BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Hà
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Thu Hà
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Nga

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thu Hà Mã SV: 1013401126

Lớp: QTL402K Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Trình bày được những vấn đề lý luận căn bản về công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- Phản ánh được thực tế tổ chức công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.
- Đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu trên báo cáo B01, B02 năm 2009, 2010, 2011 và Nhật ký – sổ cái năm 2011.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH Hải Đăng.

Tổ 28B – Phường Cẩm Thủy – Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Nga

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn : Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN	Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên	*Người hướng dẫn*
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Thị Nga

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. **Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

- Có thái độ nghiêm túc, chăm chỉ trong quá trình thực hiện đề tài.
- Hoàn thành để tài theo đúng nội dung và tiến độ quy định.
- Cầu thị và độc lập trong nghiên cứu.

2. **Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu…):**

- Đã giải quyết được vấn đề đặt ra trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp.
- Đảm bảo yêu cầu của một khóa luận tốt nghiệp đại học cả về mặt lý luận và thực tiễn.
- Số liệu minh họa tương đối cụ thể, chi tiết và khoa học.

3. **Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

……..

……..

……..

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG I MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 13
1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 13
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế 13
1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính 15
1.1.3 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính 16
1.1.4 Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp 19
1.2 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 23
1.2.1 Khái niệm về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 23
1.2.2 Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 23
1.2.3 Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh. 24
1.2.4 Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh 24
1.2.5 Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 25
1.2.6 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 27
1.2.7 Quy trình lập Báo cáo kết quả kinh doanh 30
1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 30
1.3.1 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp 30
1.3.2 Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh 33
1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 35
1.3.4 Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu 37
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 42
2.1 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM

HỮU HẠN HẢI ĐĂNG 42
2.1.1 Tổng quan về công ty TNHH Hải Đăng 42
2.1.2 Chức năng và nghành nghề kinh doanh của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng 43
2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng 43
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lí của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng 46
2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty TNHH Hải Đăng 48
2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 52
2.2.1 Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán 52
2.2.2 Thực hiện việc khóa sổ tạm thời: 57
2.2.3 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian 57
2.2.4 Khóa sổ kế toán chính thức lần một 57
2.2.5 Tiến hành kiểm kê **t**ài sản 47
2.2.6 Khóa sổ chính thức lần hai 58
2.2.7 Lập bảng cân đối tài khoản 58
2.2.8 Căn cứ lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng 61
2.2.9 Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 tại công ty TNHH Hải Đăng 61
2.3 THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 76
2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 77
2.4.1 Những kết quả đạt được 77
2.4.2 Những hạn chế 78
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 81

3.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG .. 81
3.2 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG 81
3.2.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh.... 81
3.2.2 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh 85
KẾT LUẬN 105
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 106

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Giải thích
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
3	SDĐK	Số dư đầu kỳ
4	SPS	Số phát sinh
5	SDCK	Số dư cuối kỳ
6	GTGT	Giá trị gia tăng
7	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
8	CĐ	Cố định
9	LĐ	Lưu động
10	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
11	HTK	Hàng tồn kho
12	QLKD	Quản lý kinh doanh
13	CCDV	Cung cấp dịch vụ
14	TK	Tài khoản
15	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
16	BTC	Bộ tài chính
17	XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
18	SPTKTG	Sổ phụ tài khoản tiền gửi
19	PXT	Phiếu xuất kho

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, mục đích cuối cùng của các đơn vị làm ăn kinh tế đều là lợi nhuận. Các doanh nghiệp đều cố gắng tăng doanh thu, giảm chi phí nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, tạo được sự tin cậy với các đối tượng như chủ nợ, khách hàng, nhà đầu tư,…cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Giải quyết vấn đề này, doanh nghiệp cần quan tâm tới tình hình tài chính thông qua các báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình.

Báo cáo kết quả kinh doanh là một trong bốn báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ tài chính quy định. Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và các kết quả khác. Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Từ đó có các biện pháp chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh thích hợp và đưa ra quyết định có đầu tư hay không ?

Xuất phát từ vị trí, vai trò của việc lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, trong đó có lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nên trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Hải Đăng, em đã tập trung tìm hiểu hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đi sâu nghiên cứu Báo cáo kết quả kinh doanh và đã lựa chọn đề tài tốt nghiệp của mình là ***" Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng".***

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô chú, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Phạm Thị Nga. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của các thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bài khóa luận của em được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng.

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

BCTC là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, các cơ quan chức năng…)

BCTC là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, BCTC chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày thực trạng tài chính và khả năng sinh lời của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay…)

BCTC là bắt buộc đối với các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng .... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kì kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hoá đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hoá đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.1.3 Ý nghĩa của việc lập báo cáo tài chính doanh nghiệp

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản ;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;

- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi ,lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền...

Ngoài các thông tin này doanh nghiệp còn phải cung cấp những thông tin khác trong ”Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- Trình bày báo cáo tài chính, gồm :

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin tin cậy khi :

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

+ Trình bày khách quan không thiên vị;

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Trung thực và hợp lý

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.3 Nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính

Các quy định về nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính được quy định tại chuẩn mực số 21- Trình bày Báo cáo tài chính (Ban hành và công bố theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính) bao gồm:

- **Nguyên tắc hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá nếu biết được có những điều không chắc chắn liên quan có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần phải được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu ra, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là hoạt động liên tục.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám Đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- **Nguyên tắc cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán, báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh theo nguyên tắc cơ sở dồn tích giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc cơ sở dồn tích không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- **Nguyên tắc nhất quán:**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất

quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện hoặc một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong trình bày.

Việc thay đổi cách trình bày chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 và giải trình lý do, ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Thông tin được coi là trọng yếu nếu không được trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác về thông tin đó dẫn đến có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Tuy nhiên có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để được trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- **Nguyên tắc bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại chuẩn mực kế toán khác.

- Các khoản lỗ, lãi và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch, các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện.Việc bù trừ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng lại có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó. Chẳng hạn như:

Lãi, lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;

Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ như các khoản lãi lỗ do chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ hoạt động mua bán các công cụ tài chính với mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo quy định của chuẩn mực "Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán".

- **Nguyên tắc so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán với nhau nên phải được trình bày tương ứng với các thông số bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều đó là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ nguyên nhân và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại số liệu được thực hiện.

Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh khi các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho kỳ trước.

1.1.4 Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC Ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

1.1.4.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự toán cho tương lai. Thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các

quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.4.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó để đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như :

+ Cơ quan thuế : Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp...

+ Cơ quan tài chính : Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng...

- Đối với các đối tượng sử dụng khác, như :

+ Các chủ đầu tư : BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Các chủ nợ : BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

+ Các khách hàng : BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

+ Cán bộ công nhân viên : BCTC giúp cán bộ công nhân viên hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.4.3. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả cá loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn,công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống BCTC năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống BCTC năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lình vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho nghành ban hành.

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

Báo cáo bắt buộc

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F 01- DNN

Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

1.1.4.4. Trách nhiệm ,thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

(1) Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

a. Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

b. Đối với các công ty TNHH ,công ty cổ phần và các hợp tác xã thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thống kê
1.Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
2.Hợp tác xã	x	x	

(3) Danh mục và biểu mẫu báo cáo tài chính

a. Danh mục báo cáo tài chính doanh nghiệp vừa và nhỏ

1. Bảng Cân đối kế toán Mẫu số B01- DNN
2. Bảng Cân đối tài khoản Mẫu số F01- DNN
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02- DNN
4. Báo Cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03- DNN
5. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DNN

b. Danh mục báo cáo tài chính hợp tác xã

1. Bảng Cân đối tài khoản Mẫu số B01 - DNN/HTX

2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02- DNN/HTX
3. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09- DNN/HTX

1.1.4.5 Kỳ lập Báo cáo tài chính

a. Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kì kế toán năm là năm dương lịch hoặc kì kế toán năm là 12 tháng sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kì kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng

b. Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính

1.2 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.2.1 Khái niệm về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình kết quả kinh doanh trong mỗi kỳ kế toán doanh nghiệp, chi tiết cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh (bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác), tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp gồm có 2 nội dung chính:
Báo cáo kết quả kinh doanh thông thường (Doanh thu, chi phí, lợi nhuận)
Kết quả kinh doanh khác (Doanh thu, chi phí, lợi nhuận khác)

1.2.2 Vai trò của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ:

- Việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Việc đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các thời kỳ.
- Kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, thu nhập của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác sau một kỳ kế toán.

- Kiểm tra được tình hình thực hiện, trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp khác.

1.2.3 Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Kiểm tra lại sổ sách trước khi lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.

- Khoá sổ kế toán tổng hợp và khoá sổ kế toán chi tiết lần một.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

- Thực hiện việc kiểm kê tài sản theo chế độ quy định, nhằm điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán phù hợp với kết quả kiểm kê.

- Khóa sổ kế toán lần hai: Nếu không có sự thừa thiếu tài sản trong kỳ thì kết quả khóa sổ lần một là hoàn toàn chính xác ,hợp lý. Nếu có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, đơn vị kế toán sau khi xác định rõ nguyên nhân và phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán thì tiếp tục khóa sổ lần hai để làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.

1.2.4 Cơ sở lập Báo cáo kết quả kinh doanh

- Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh mẫu B02
- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

để ghi các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Các tài liệu liên quan khác

1.2.5 Kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo gồm có 6 cột:

- Cột số 1: số thứ tự
- Cột số 2 : các chỉ tiêu báo cáo
- Cột số 3: mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột số 4: số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Cột số 5: tổng phát sinh trong kỳ báo cáo năm
- Cột số 6: số liệu của năm trước (để so sánh)

Bảng mẫu biểu Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh mẫu biểu 1.1

Biểu 1.1

Đơn vị:..... **Mẫu số B02- DNN**

Địa chỉ:..... (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 /9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm...

Đơn vị tính:.....

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**IV.08**		
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**			
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)**	**10**			
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**			
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**			
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**			
7	**Chi phí tài chính**	**22**			
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23			
8	**Chi phí quản lý kinh doanh**	**24**			
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 - 24)**	**30**			
10	**Thu nhập khác**	**31**			
11	**Chi phí khác**	**32**			
12	**Lợi nhuận khác(40 = 31- 32)**	**40**			
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)**	**50**	**IV.09**		
14	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**51**			
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51)**	**60**			

Lập, ngày ....tháng....năm....

Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Giám đốc***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

1.2.6 Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- "Mã số " ghi ở cột 3 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số hiệu ghi vào cột 4 "Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi ở cột 6 "Số năm trước" của báo cáo kì này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 "Số năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sảnđầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm : các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt , thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" đối ứng với bên Có các TK 521 "Chiết khấu thương mại", TK 531 "Hàng bán bị trả lại", TK 532 " Giảm giá hàng bán", TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" (TK 3331,3332,3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của các doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo,

làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giávốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp,chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bántrong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 632 ”Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá,thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt độngkhác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ của TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạtđộng liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có của TK 635 ”Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

8. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 642 ”Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21- Mã số 22) – Mã số 24 - Mã số 25.

10. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 ”Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

11. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 ”Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký –Sổ cái.

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khí đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo

của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30+ Mã số 40.

14 .Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 821 "Chi phí thuế TNDN hiện hành" đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 821, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo , ({trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)}trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211)

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm náo cáo

Mã số 60 = Mã số 50 – Mã số 51

1.2.7 Quy trình lập Báo cáo kết quả kinh doanh

Kế toán phản ánh kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong công ty và công ty con vào sổ sách kế toán hoặc phần mềm máy vi tính, phải đảm bảo nguyên tắc và chuẩn mực kế toán hiện hành. Kế toán tiến hành kiểm tra và khóa sổ kế toán. Cuối kỳ thực hiện các bút toán kết chuyển và tiến hành in sổ sách phục vụ cho quá trình lập Báo cáo kết quả kinh doanh.

1.3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.3.1 Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp

- **Khái niệm**

Hoạt động tài chính là một bộ phận của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng

tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Do vậy, phân tích hoạt động tài chính giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phân tích hoạt động tài chính là việc miêu tả các mối quan hệ cần thiết giữa các khoản và các nhóm khoản mục trên báo cáo tài chính để xác định các chỉ tiêu cần thiết nhằm phục vụ cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan trong việc đưa ra các quyết định tài chính phù hợp với mục tiêu của đối tượng đó.

- **Sự cần thiết của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật giúp người ta sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau vừa đánh giá được toàn diện, tổng quát và khái quát lại, vừa xem xét lại một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để nhận biết, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định đầu tư phù hợp. Có rất nhiều người quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế của công ty và mỗi người lại theo đuổi những mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính công ty rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của người quan tâm. Chính điều đó tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển, đồng thời cũng tạo ra sự phức tạp của phân tích tài chính. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm hàng đầu của nhiều đối tượng, trước hết là ban giám đốc, các nhà đầu tư, các chủ nợ, những người cho vay, các đối tác... đặc biệt là cơ quan chủ quản nhà nước và người lao động. Mỗi nhóm người này có nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau song họ đều có hướng tập trung vào những khía cạnh riêng trong bức tranh tài chính của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý : Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán công nợ, tăng sức canh tranh trên thị trường... Ngoài ra,

nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các nhà đầu tư : Họ cần có những thông tin trung thực, khách quan về thực trạng tài chính của doanh nghiệp để có những quyết định đầu tư đúng đắn. Do vậy, phân tích hoạt động tài chính đối với nhà đầu tư là để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty.

Đối với người cho vay : Đây là những người cho công ty vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả nợ vay. Do đó, mối quan tâm hàng đầu của họ tới doanh nghiệp là khả năng thanh toán nợ, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Ngoài ra, họ còn quan tâm tới khả năng sinh lời, tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai. Điều này sẽ cho phép họ mạo hiểm hơn trong quyết định cho vay.

Đối với cơ quan nhà nước : Giúp Nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

Đối với những người hưởng lương trong công ty : Đây là những người có nguồn thu nhập duy nhất là tiền lương được trả. Tuy nhiên, cũng có những công ty người được hưởng lương có một phần cổ phiếu nhất định trong công ty thì họ có thu nhập từ lương và tiền lời được chia. Cả hai khoản tiền này đều phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh. Do đó, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn định của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tuỳ thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

Đối với công ty kiểm toán: Công ty kiểm toán sẽ sử dụng báo cáo tài chính doanh nghiệp và các bằng chứng khác mà kiểm toán thu thập được để xác định tính hợp lý, trung thực của các số liệu và phát hiện những gian lận hoặc sai sót của doanh nghiệp.

Từ đó ta thấy, phân tích tài chính là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá mặt mạnh yếu của một công ty, tìm ra nguyên nhân

khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.3.2 Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp tiến hành như phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp dự đoán... Nhưng thông thường người ta hay sử dụng hai phương pháp sau:

- **Phương pháp so sánh:**

- Điều kiện so sánh:

Khi so sánh theo thời gian, các chỉ tiêu cần thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp phân tích , đơn vị đo lường. Khi so sánh về không gian, người ta thường so sánh trong một ngành nhất định. Nên ta cần phải quy đổi về cùng một quy mô với cùng một điều kiện kinh doanh tương tự.

- Tiêu chuẩn so sánh:

Là chỉ tiêu dùng để làm mốc khi so sánh, tiêu chuẩn so sánh được lựa chọn tuỳ theo mục tiêu so sánh. Mục tiêu so sánh sẽ quy định các kỹ thuật, phương pháp để đạt được mục tiêu đã đề ra.

- *Mục tiêu so sánh*: để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 hình thái:

+ Số tuyệt đối : là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép trừ (-) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tuyệt đối phản ánh biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

+ Số tương đối : là kết quả so sánh giữa các kỳ phân tích, được thực hiện bằng phép chia (:) giữa các mức độ của chỉ tiêu đang xem xét ở các kỳ khác nhau. So sánh bằng số tương đối phản ánh mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể; hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét

giữa các thời gian khác nhau.

+ Số bình quân : là chỉ số biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

- Phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang

+ Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kỳ hiện hành được gọi là quá trình phân tích theo chiều dọc.

+ Quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kỳ khác nhau, được gọi là quá trình phân tích theo chiều ngang. Tuy nhiên, phân tích theo chiều ngang cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

- **Phương pháp phân tích tỷ số:**

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ số tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích luỹ dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ số và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ số tài chính của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

+ Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

+ Nhóm chỉ tiêu về hoạt động

+ Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước (năm này với năm trước) dựa vào việc so sánh cả về tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt sự biến động của Doanh thu, Chi phí, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến.

Công thức:

LN = DT – GV + (DTc - Ctc) – CQ

Trong đó:

- LN: lợi nhuận kinh doanh
- GV: giá vốn hàng bán
- DTc: doanh thu hoạt động tài chính
- Ctc: chi phí tài chính
- CQ: chi phí quản lý kinh doanh

+ Phân tích các biến động của từng chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh, bên cạnh đó so sánh các chỉ tiêu đó với doanh thu thuần.
+ So sánh các khoản chi phí
+ So sánh các khoản lợi nhuận

Tính toán một số chỉ tiêu để thấy được cái nhìn tổng quát hơn về thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp như : Tốc độ tăng trưởng, vòng quay hàng tồn kho và kỳ quay vòng hàng tồn kho, hệ số quay vòng nợ phải thu, các tỷ suất sinh lời,....

- ***Phân tích khái quát Báo cáo kết quả kinh doanh***

Phân tích cơ cấu, sự biến động của doanh thu, chi phí và lợi nhuận nhằm đánh giá khái quát hiệu quả của từng hoạt động và khả năng sinh lời cũng như xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Quá trình này được tập trung vào những vấn đề cơ bản sau:

Thu nhập, chi phí , lợi nhuận của doanh nghiệp có thật hay không và hình thành từ những nguồn nào, sự hình thành như vậy có phù hợp với chức năng hoạt động của doanh nghiệp không.

Thu nhập, chi phí , lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi có phù hợp với đặc điểm chi phí hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Việc xem xét này cần phải tiến hành so sánh theo chiều ngang và chiều dọc các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

Dưới đây là bảng phân tích khái quát Báo cáo kết quả kinh doanh

Biểu 1.2 :Bảng phân tích theo chiều ngang doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm N	Năm (N+1)	Năm (N+1) so với N	
			Mức tăng	Tỷ lệ (%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2.Các khoản giảm trừ doanh thu				
....				
....				
...				
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN				

So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ (kỳ này và kỳ trước) để thấy được sự biến đổi cả về số lượng tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

Biểu1.3: Bảng phân tích theo chiều dọc các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh so với doanh thu thuần

Chỉ tiêu	Năm N	Năm (N+1)	Tỷ lệ so với doanh thu(%)		Chênh lệch
			Năm N	Năm (N+1)	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
2.Các khoản giảm trừ doanh thu					
....					
....					
...					
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN					

1.3.4 Phân tích một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu

1.3.4.1 Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí

Mục tiêu phân tích:

- Cung cấp cho chủ doanh nghiệp tình hình sử dụng chi phí, tình hình lợi nhuận, khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Cung cấp cho nhà đầu tư khả năng tạo ra doanh thu, khả năng sinh lời

Chỉ tiêu phân tích :

Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần: Là tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần được tính bằng công thức sau :

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần thu được, trị giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu phần trăm hay cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Tỷ suất trong giá vốn hàng bán càng nhỏ thì chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn

hàng bán càng tốt và ngược lại.

Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần: là tỷ lệ phần trăm giữa chi phí quản lý kinh doanh trong tổng doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí quản lý.

Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý các khoản chi phí quản trị doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.3.4.2 Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh

Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trên báo cáo kết quả kinh doanh như: Doanh thu thuần, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lãi khác, lợi nhuận kế toán, tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp...cần tính các chỉ tiêu sau:

Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần : Tỷ lệ % của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong doanh thu thuần

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết chứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận trong doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất này cho biết chứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế.

Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên doanh thu thuần: là tỷ lệ % của lợi nhuận kế toán sau thuế trong tổng doanh thu.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận kế toán sau thuế trên} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \text{ x } 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ số này cho biết một đồng vốn kinh doanh bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả càng lớn và ngược lại.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này. Công thức :

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

1.3.4.3 Phân tích chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khi phân tích kết quả kinh doanh cần thu thập thông tin để phân tích lợi nhuận gộp theo công thức :

$$LG = \sum_{i=1}^{n} SLi \; x \; \lg i$$

Trong đó:

LG: tổng lợi nhuận hàng bán

Sl_i: số lượng cầu tiêu thụ sản phẩm

lg_i : lợi nhuận gộp đơn vị sản phẩm i ; $lg_i = g_i - gv_i$

g_i: giá bán đơn vị sản phẩm i

gv_i: giá vốn đơn vị sản phẩm i

Bằng việc so sánh thực tế với kỳ gốc đồng thời sử dụng phương pháp thay

thế liên hoàn kết hợp với phương pháp cân đối xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tổng lợi nhuận theo công thức :

$LG_1 – LG_2 = \Delta LG$ là do ảnh hưởng của các nhân tố.

1. Do sản lượng tiêu thụ thay đổi :

$$\Delta sl = LG_0 \times \frac{\sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times go_i}{\sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times go_i} - LG_0$$

2. Do kết cấu mặt hàng tiêu thụ thay đổi :

$$\Delta kc = \sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times lg_{o1} - LG_0 \times \frac{\sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times go_i}{\sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times go_i}$$

3. Do giá bán đơn vị thay đổi :

$$\Delta g = \sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times (g_{1i} - g_{0i})$$

4. Do giá vốn đơn vị thay đổi :

$$\Delta gv = \sum_{i=1}^{n} SL_{1i} \times (gv_{1i} - gv_{0i})$$

Tổng hợp lại: $\Delta LG = \Delta sl + \Delta kc + \Delta g + \Delta gv$

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng để thấy được tác động cụ thể của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của từng nhân tố, những nguyên nhân chủ quan và khách quan từ đó đề ra những biện pháp để tối đa hóa lợi nhuận.

Ngoài ra doanh nghiệp phân tích các chỉ tiêu chi phí lãi vay. Để giúp cho người sử dụng báo cáo tài chính phân tích hệ số thanh toán lãi vay. Chỉ tiêu này là tiêu chuẩn để đánh giá khả năng đảm bảo của doanh nghiệp với những khoản nợ dài hạn. Nó cho biết khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp và mức độ an toàn đối với người cung cấp tín dụng.

1.3.4.4 Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay}}$$

Hệ số này cho biết số vốn đi vay đã sử dụng tốt với mức độ nào ,có thể đem lại khoản lợi nhuận bao nhiêu và đủ bù đắp lãi vay hay không ?

Lãi vay là một trong những nghĩa vụ ngắn hạn rất quan trọng của doanh nghiệp. Mất khả năng thanh toán lãi vay có thể làm giảm uy tín đối với chủ nợ, tăng rủi ro và nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.

1.3.4.5 Phân tích khả năng thanh toán của công ty

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Khả năng thanh toán tổng quát thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản doanh nghiệp đang quản lý với tổng số nợ phải trả.

Nếu hệ số này < 1 báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động – Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hóa. Thông thường hệ số này bằng 1 là hợp lý nhất.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

2.1 LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HẢI ĐĂNG

2.1.1 Tổng quan về công ty TNHH Hải Đăng

Tên doanh nghiệp : Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng

Tên bằng tiếng Anh: Hai Dang Limited Company

Trụ sở giao dịch của công ty : Tổ 28B - Phường Cẩm Thuỷ - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Số điện thoại : 0333864999

Mã số thuế : 5700239554

Fax : 0333.718.588

Tài khoản giao dịch : 102010000224051

Vốn điều lệ : 10.609.000.000 (VNĐ)

Giám đốc : Ông Trần Chí Cường

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng là đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực : Vận tải, Sàng tuyển tận thu than mỏ, Xây dựng dân dụng, bốc xúc đất đá, san lấp mặt bằng. Khai thác đá, khai thác khoáng sản…Công ty được thành lập vào ngày 22/08/1998 với số lượng lao động hiện tại là 246 người.Trong đó có 23 người làm công tác quản lý.

Quá trình thành lập và xây dựng công ty gặp không ít khó khăn, thử thách, có lúc tưởng chừng như không thể vượt qua. Từ năm 2003 đến nay, đứng trước những khó khăn to lớn về kinh tế - xã hội, nhưng do hoạt động trong cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng công ty đã trụ vững, chủ động tìm tòi và thử nghiệm chiến lược sản xuất,kinh doanh ngày càng phù hợp, mang lại hiệu quả cao.

Công ty đã mở rộng các mối quan hệ, tăng cường tìm kiếm hợp đồng mới. Năm 2011 cùng với sự nỗ lực hết mình của cán bộ công nhân viên, cùng với sự

nhạy bén và năng động của Ban điều hành, công ty đã hoàn thành vượt chỉ tiêu doanh thu đề ra.

Công ty đã chọn cho mình con đường đi lên tiêu chí: "Hiệu quả – Linh Hoạt & Bền Vững", hiệu quả của đường hướng trên đã phần nào đúng đắn khi mà công ty đã có những bước phát triển vượt bậc đáng kể

Công ty luôn mong muốn cung cấp những giải pháp và những thiết bị tối ưu theo một hệ thống tổng thể tại thị trường Việt Nam, góp phần từng bước chuyên nghiệp hoá quá trình kinh doanh

2.1.2 Chức năng và nghành nghề kinh doanh của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng

Các nghành nghề kinh doanh của doanh ngiệp bao gồm:

- *Vận tải hàng hoá đường bộ, đường thuỷ, dịch vụ vận tải;*
- *Sản xuất,kinh doanh vật liệu xây dựng;*
- *Sửa chữa cơ khí;*
- *Kinh doanh,sàng tuyển, tận thu than mỏ(Than có nguồn gốc hợp pháp);*
- *Kinh doanh khách sạn, phòng nghỉ, du lịch nữ hành nội địa, dịch vụ du lịch;*
- *Bốc xúc đất đá, san lấp mặt bằng;*
- *Khai thác đá,khai thác khoáng sản;*
- *Xây dựng dân dụng*
- *Dịch vụ khoan, dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá;*
- *Đại lý xăng dầu và các sản phẩm phụ gia của dầu;*
- *Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng,khu đô thị,khu công nghiệp;*
- *Kinh doanh bất động sản;*

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng

a, Thuận lợi

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng có trụ sở chính là: Tổ 28B-Phường Cẩm Thuỷ - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh,có những điều kiện thuận lợi về môi trường như : Công ty nằm trên trục đường chính thuận lợi cho

việc kinh doanh, dịch vụ với các bạn hàng.

Quảng Ninh là Thành Phố có nền công nghiệp hiện phát triển với vị trí thuận lợi tạo điều kiện cho việc giao lưu buôn bán, thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế, có nhiều tiềm năng thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, Quảng Ninh cũng là thành phố có nhiều cảnh quan đẹp thu hút khách du lịch tham quan có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao,nằm trong tam giác động lực phát triển kinh tế trọng điểm phía bắc Việt Nam là Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh..Con người Quảng Ninh năng động, sáng tạo, biết tìm tòi, học hỏi và phát huy cái mới, giám đương đầu với thử thách.

+ Công ty đã tạo được chữ tín trên thị trường, công ty đã có nhiều bạn hàng. Cán bộ công nhân viên công ty đã có việc làm ổn định, thu nhập tương đối cao so với công ty khác.

+ Sản xuất kinh doanh của công ty luôn luôn theo luật doanh nghiệp, đúng pháp luật của nhà nước.

+ Công nhân trong công ty có sức khoẻ tốt, tâm huyết, chịu khó, lập trường tư tưởng vững vàng xây dựng trong công ty.

+ Công ty sản xuất kinh doanh mang tính dịch vụ nên đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng về thời gian cũng như số lượng sản phẩm yêu cầu.

+ Đã tạo được chữ tín với khách hàng trong và ngoài nước.

+ Trình độ tay nghề của công nhân khá cao có thể thích ứng làm nhiều việc khác nhau.

+ Lực lượng cán bộ trẻ, nhiệt tình, năng động, trình độ chuyên môn nghiệp vụ khá cao, có khả năng tìm kiếm việc làm cho công ty tốt.

b, Khó khăn

+ Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật công ty còn mỏng, thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao có thể đảm đương những vị trí quan trọng phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của dịch vụ kinh doanh, đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng.

+ Các công ty ngày càng tăng về số lượng nhất là các cơ sở tư nhân và các công ty cổ phần. Vì vậy việc cạnh tranh tìm kiếm việc ngày càng khó khăn.

+ Một số thiết bị của công ty đã đến thời điểm sửa chữa đại tu vì vậy ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và chất lượng sản phẩm.

+ Có nhiều đối thủ cạnh tranh cùng trong nghành nghề mạnh hơn.

c, Thành tích đạt được trong những năm qua

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu tài chính của đơn vị

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.116.399.202	58.657.674.712	87.458.724.490	59,85%
Lợi nhuận gộp về bán hang và cung cấp dv	19.129.684.698	2.311.604.102	16.828.080.596	87,97%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	481.766.784	155.415.938	326.350.846	67,74%
Tổng tài sản	186.885.042.803	164.121.460.976	22.763.581.827	12,18%

(Nguồn tài liệu :Ttrích báo cáo tài chính năm 2011)

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức quản lí của công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hải Đăng

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm: Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó giám đốc kinh tế, Phó giám đốc sản xuất.

Sơ đồ 2.1 Bộ máy tổ chức của công ty TNHH Hải Đăng

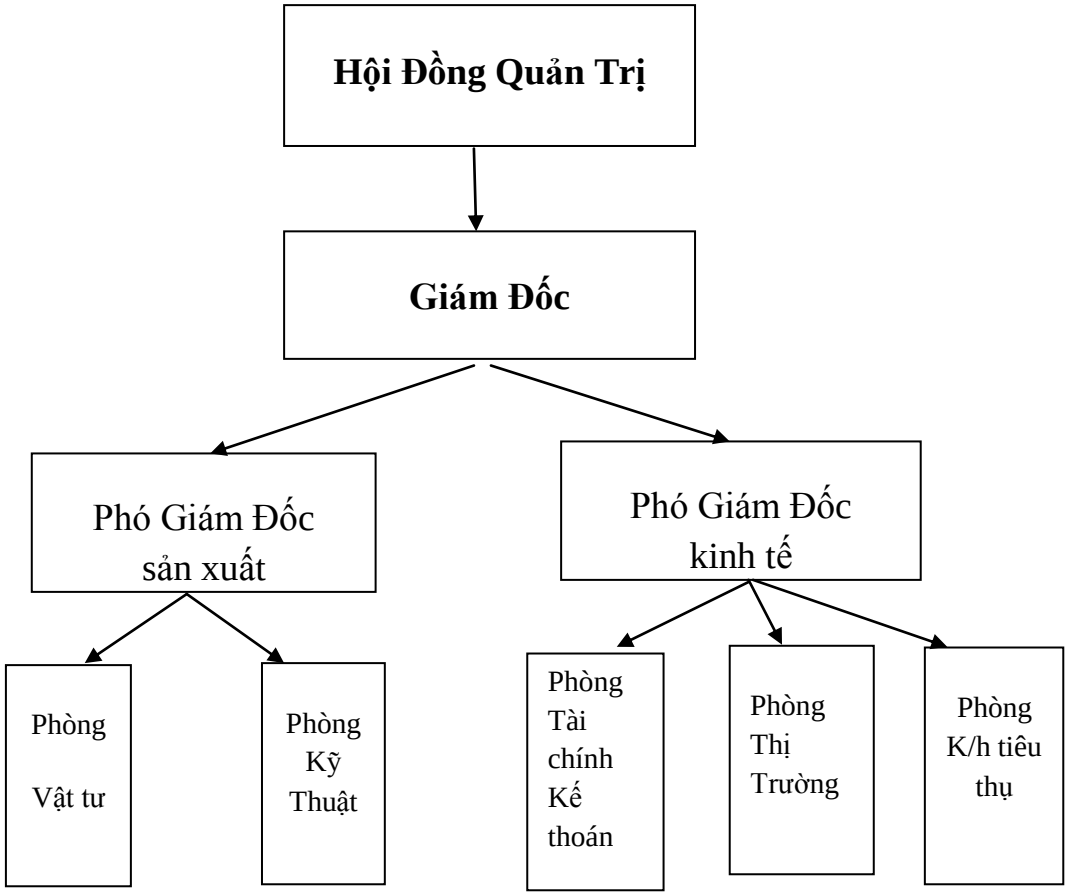

Tổng lao động thực tế đang sử dụng: 246 người.

+ Lao động làm công tác quản lý nghiệp vụ: 23

Cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty là hội đồng cổ đông. Hội đồng cổ đông bầu ra hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Chức năng, nhiệm vụ của hội đồng quản trị và ban kiểm soát được thể hiện trong điều lệ của công ty.

- **Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận.**

+*Hội đồng quản trị* bao gồm các cổ đông tham gia góp vốn trong công ty, người có cổ phiếu cao nhất được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Các cổ đông có quyền tham gia biểu quyết đóng góp ý kiến đối với sự phát triển của công ty, nhưng quyết định quan trọng vẫn thuộc về Chủ tịch Hội đồng quản trị,

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người có quyền hạn và vai trò tới vận mệnh của công ty.

+*Giám đốc công ty* là người đại diện theo luật pháp của công ty, là người giữ quyền điều hành cao nhất về mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty và chịu trách nhiệm trước nhà nước và pháp luật về quản lí công tác cán bộ và công tác tài chính. Giám đốc là người duy nhất ký duyệt mọi chứng từ chi tiêu phục vụ cho mọi hoạt động của Công ty và các quyết định, chứng từ, khen thưởng bằng vật chất cho người lao động, cho khách hàng.

+ *Phó giám đốc*: Được Hội đồng quản trị bổ nhiệm, Giám đốc phân nhiệm vụ và giao việc cho Phó giám đốc điều hành công việc thuộc trách nhiệm của mình trên cơ sở định hướng. Phó giám đốc được quyền quyết định khi Giám đốc vắng mặt và chịu trách nhiệm trước Giám đốc. Phó giám đốc trực tiếp chỉ đạo,kiểm tra đôn đốc thực hiện nghiêm chỉnh lệnh sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ sản xuất kinh doanh do Giám đốc uỷ quyền.

- ***Các phòng ban của công ty bao gồm:***

1.Phòng tài chính kế toán

Quản lý tiền tệ của công ty,quản lý các chứng từ sổ sách kế toán theo luật kế toán của nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

2.Phòng vật tư:

Cung cấp nguyên nhiên liệu, vật tư,thiết bị đầu vào cho toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Quản lý kho tàng, vận chuyển hàng hoá của công ty tới các hộ tiêu thụ.

3.Phòng kế hoạch tiêu thụ

Điều độ kế hoạch sản xuất theo yêu cầu của thị trường và thực hiện nhiệm vụ bán hàng.

4.Phòng kỹ thuật:

Quản lý toàn bộ máy móc, thiết bị hiện có của công ty, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa và tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị để đảm bảo sản xuất được liên tục.

5.Phòng thị trường:

Cập nhật và thông báo cho lãnh đạo công ty các thông tin về giá cả vật tư, nhu cầu sản phẩm của khách hàng, tìm kiếm thị trường mới.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty TNHH Hải Đăng

2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán.

Phòng kế toán- Tài chính là một trong những phòng nghiệp vụ quan trọng trong công ty. Hiện nay phòng có 3 thành viên chính thức, mỗi thành viên trong phòng kế toán- tài chính làm việc kiêm nhiều phần hành kế toán, có thể sơ lược sơ đồ tổ chức phòng kế toán như sau:

Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán tại công ty TNHH Hải Đăng

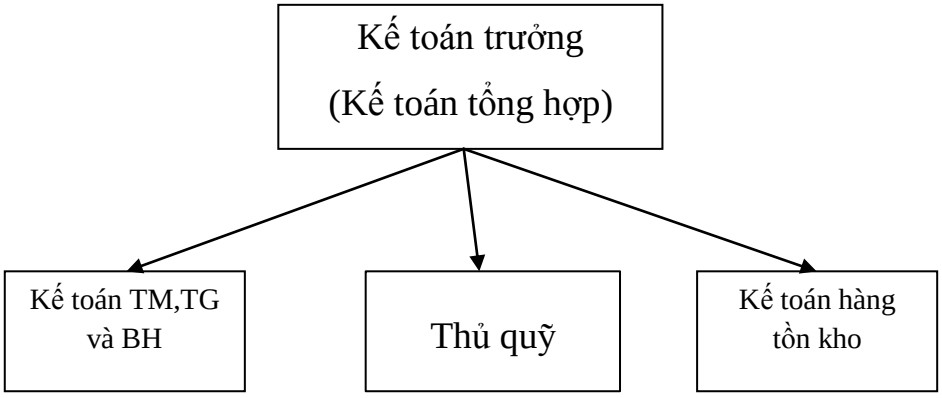

Kế toán trưởng: Phạm Thị Thu Ngân

Kế toán viên : Vũ Thị Thanh Tân

Phạm Thị Thanh Vân

Thủ quỹ : Bùi Thị Hằng Nga

- **Kế toán trưởng :** Chính là kế toán tổng hợp của công ty do đó chịu trách nhiệm thực hiện việc tổ chức chỉ đạo toàn bộ công tác kế toán thống kê của công ty, kiểm soát toàn bộ hoạt động tài chính của công ty, thông tin kịp thời cho Giám đốc tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty.

- **Kế toán tiền mặt, tiền gửi, và bán hàng :** Chịu trách nhiệm theo dõi các khoản nợ Tiền mặt, Tiền gửi, và Bán hàng của công ty đồng thời báo cáo cho kế toán trưởng.

- **Kế toán hàng tồn kho :** Chịu trách nhiệm theo dõi hàng tồn kho của công ty và báo cáo cho kế toán trưởng, chịu sự chỉ đạo của kế toán trưởng.

- **Thủ quỹ***:* Quản lý quỹ tiền mặt của công ty, hằng ngày căn cứ vào phiếu thu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phần thu chi. Sau đó tổng hợp, đối chiếu thu chi với kế toán có liên quan.

2.1.5.2 Tổ chức công tác kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Hiện nay Công ty đang áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng Tài chính -Kế toán, ở các tổ, đội, không có đội ngũ cán bộ riêng mà bố trí các nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ xử lí các chứng từ ban đầu, hàng ngày, hàng tháng các đội tập hợp chứng từ gửi về phòng Tài chính- Kế toán của Công ty. Tại đây, kế toán tiến hành kiểm tra các chứng từ, phân loại, ghi sổ, hệ thống hoá số liệu, thực hiện chế độ báo cáo tài chính (tháng, quý, năm). Công ty mở đầy đủ sổ sách kế toán và ghi chép hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*, phương pháp tính giá hàng tồn kho theo *phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ* và tính thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo ***quyết định số 48 ngày 14/09/2006 của BTC***.

Và để đáp ứng được yêu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán "**Nhật ký-sổ cái"**. Theo hình thức này Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,…) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu năm) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối năm) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối năm) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Tổng số tiền của cột "Phát sinh" ở phần Nhật ký	=	Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các Tài khoản	=	Tổng số phát sinh Có của tất cả các Tài khoản

Tổng số dư Nợ các Tài khoản = Tổng số dư Có các tài khoản

Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên "Bảng tổng hợp chi tiết" được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên "Bảng tổng hợp chi tiết" sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập Báo cáo tài chính.

Sổ sách sử dụng : Sổ Nhật ký – sổ cái, sổ chi tiết,sổ thẻ chi tiết, bảng tổng hợp kế toán chi tiết….

SƠ ĐỒ 2.3 TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN

THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ-SỔ CÁI

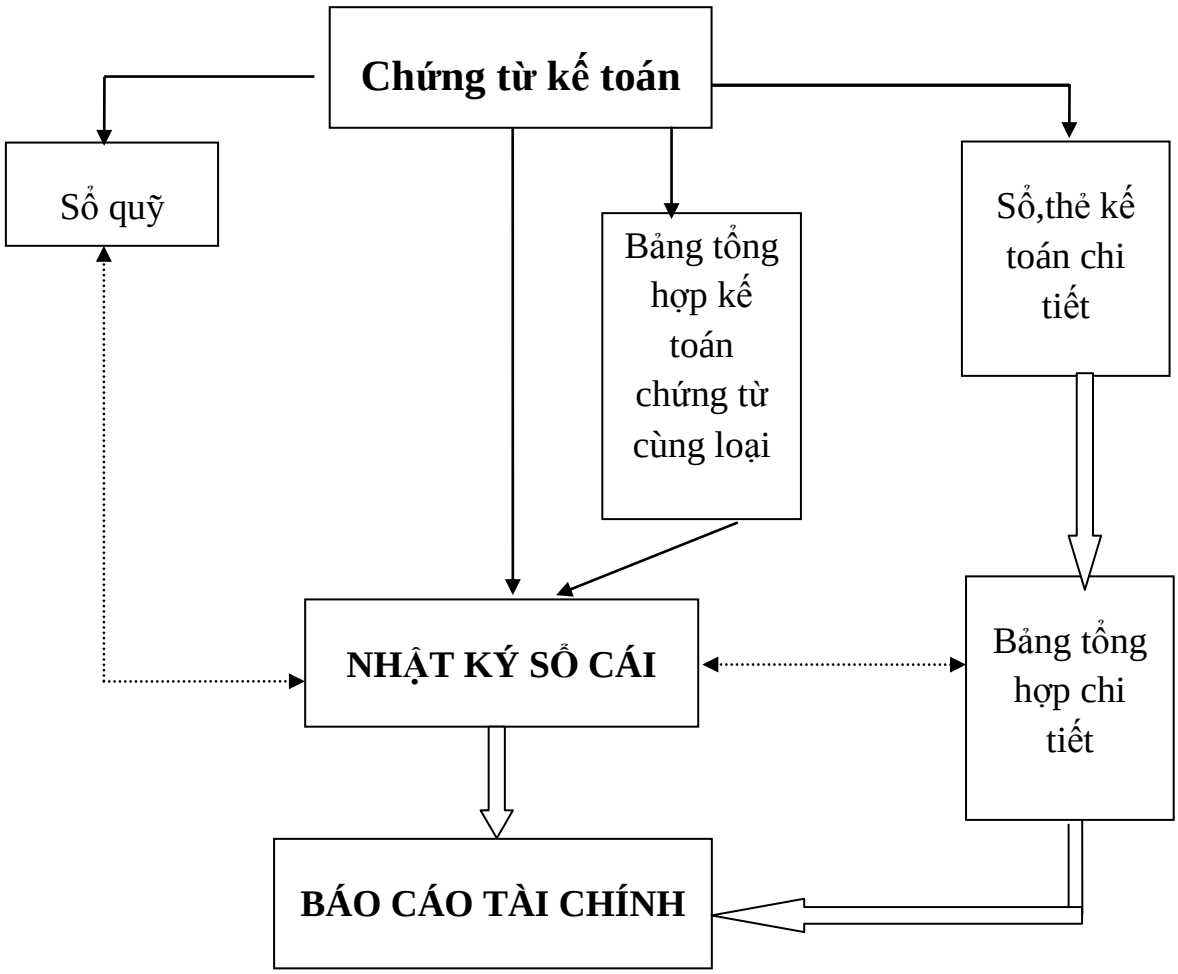

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: ——→

Ghi cuối tháng: ⇒

Đối chiếu: ←- - - - - - - - - - →

2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

2.2.1 Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán

Cơ sở dữ liệu để lập BCKQKD kì này là BCKQKD được lập kỳ trước và hệ thống sổ kế toán (sổ tổng hợp và sổ chi tiết các tài khoản) của kỳ cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem là quan trọng nhất phản ánh BCKQKD là tính chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo KQKD công ty đã sử dụng các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm bằng các nghiệp vụ ghi sổ kế toán có bằng chứng từ hay không, nghĩa là các nghiệp vụ phản ánh trong hệ thống sổ kế toán tổng hợp và hệ thống sổ kế toán chi tiết có chứng từ hay không. Trình tự được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền phát sinh của nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật ký sổ cái.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật ký sổ cái
- Đối chiếu số liệu từ sổ chi tiết với bảng tổng hợp.

Ví dụ: Ngày 06/12/2011, Công ty xuất bán than cám đẹp cho công ty TNHH Trung Hiếu với số lượng 1500m^3, đơn giá 500.000đ/m^3. Tổng số tiền thu được là 825.000.000đ, thuế VAT 10%, công ty chưa thu được tiền.

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán lập hóa đơn GTGT. Từ đó vào sổ Nhật ký sổ cái. Cuối năm tổng hợp số liệu lập bảng cân đối Tài khoản và Báo cáo tài chính.

Biểu 2.2:

Công ty TNHH Hải Đăng Mẫu số 02- VT

MST: 5700239554 Ban hành theo QĐ 48 TC/QĐ/CĐKT

Của BTC

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 06 tháng 12 năm 2011

Họ và tên người giao hàng : Trần Ngọc Thành Số CT : 1/12

Lý do xuất : Xuất bán cho Công ty TNHH Trung Hiếu Tk Nợ : 632

Xuất tại kho: Kho thành phẩm Tk Có : 155

Kèm theo hóa đơn hoặc bảng kê

STT	Tên vật tư (hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than Cám đẹp		M^3	1500	396.189	594.283.500
Hết						
Hết						
Hết						
Hết						
Hết						
Hết						
	Cộng xuất					594.283.500

Ngày 06 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu	Kế toán	Người giao	Người nhận
(ký,họ tên)	*(ký,họ tên)*	*(ký,họ tên)*	*(ký,họ tên)*

Biểu 2.3:

HOÁ ĐƠN Mẫu số: 01GTKT3/001

GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ký hiệu: QB/01P

Liên 3: Nội bộ Số: 0080156

Ngày 06 tháng 12 năm 2011

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hải Đăng

Địa chỉ : Cẩm Phả-Quảng Ninh

Số tài khoản: 102010000224051

Điện thoại: 0333.718588 Mã số thuế: 5700239554

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Trung Hiếu

Địa chỉ: Cẩm Thủy -Cẩm Phả -Quảng Ninh

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: MST: 57002395541

STT	Tên hàng hoá,dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1*2
1	Than cám đẹp	M^3	1500	500.000	750.000.000
				Cộng tiền hàng:	750.000.000
Thuế suất GTGT: 10 %				Tiền thuế GTGT:	75.000.000
				Tổng cộng tiền thanh toán:	825.000.000

Số viết bằng chữ: Tám trăm hai năm triệu đồng chẵn.

Người mua hàng Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(*Ký,họ tên)* *(Ký,họ tên)* *(Ký, đóng dấu,họ tên)*

(Cần kiểm tra,đối chiếu khi lập,giao,nhận hoá đơn)

Biểu 2.4:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 632		TK…	
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có
			Phát sinh tháng này					**7.951.666.714**	**7.951.666.714**		
			Cộng lũy kế					**56.346.070.610**	**56.346.070.610**		
			Dư cuối tháng					-	-		
			Chi tiết phát sinh tháng 12								
			….								
80	Kho 155	31/12/2011	Giá vốn XK thành phẩm bán ra	632	155	1.557.022.500	1.557.022.500	1.557.022.500			
			….								
87	Đk	31/12/2011	KC chi phí sx => giá vốn	632	154	6.394.644.214	6.394.644.214	6.394.644.214			
88	đk	31/12/2011	KC giá vốn => XĐKQKD	911	632	7.951.666.714	7.951.666.714		7.951.666.714		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.5:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 511		TK 3331		…
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có	
			Phát sinh tháng này					**8.305.174.288**	**8.305.174.288**	**830.517.429**	**830.517.429**	
			Cộng lũy kế					**58.657.674.712**	**58.657.674.712**	**5.865.767.471**	**5.865.767.471**	
			Dư cuối tháng					-	-	-	-	
			Chi tiết phát sinh tháng 12									
			….									
6	80.156	06/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	750.000.000	750.000.000		750.000.000			
7	80.156	06/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	75.000.000	75.000.000				75.000.000	
9	80.157	07/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	400.000.000	400.000.000		400.000.000			
10	80.157	07/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	40.000.000	40.000.000				40.000.000	
20	80.158	19/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	500.000.000	500.000.000		500.000.000			
20	80.158	19/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	50.000.000	50.000.000				50.000.000	
			….									
83	đk	31/12/2011	KC Doanh thu bán hàng=> XĐKQKD	511	911	8.305.174.288	8.305.174.288	8.305.174.288				

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi sắp xếp các chứng từ kế toán, đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh ở hóa đơn GTGT khớp với số liệu ở Nhật ký sổ cái, nội dung phản ánh, quan hệ đối ứng, số tiền ghi trong sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết chính xác và phù hợp với chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán sau khi được kiểm soát tính cập nhật, kế toán trưởng sẽ ký nháy vào góc bên phải của bản chứng từ sau đó đem lưu trữ, bảo quản theo đúng chế độ quy định.

2.2.2 Thực hiện việc khóa sổ tạm thời:

Để xác định số phát sinh , số dư của mỗi tài khoản kế toán.

2.2.3 Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Vì các tài khoản trung gian thuộc loại 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khóa sổ lần 1.

2.2.4 Khóa sổ kế toán chính thức lần một

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực, được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian. Kế toán thực hiện bút toán khóa sổ lần 1 để xác định số phát sinh, số dư nợ, có của mỗi tài khoản được phản ánh.

2.2.5 Tiến hành kiểm kê tài sản

Để thông tin kế toán phản ánh đúng thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh thì một công tác không thể thiếu được trong tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê.

Tại công ty TNHH Hải Đăng việc kiểm kê thường được tiến hành vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như sản xuất kinh doanh của công ty. Việc kiểm kê tập trung vào kiểm kê tài sản của công ty là các loại xe, trang thiết bị vận tải, các loại máy móc thiết bị... Thanh tra của công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê và phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê, Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, thanh tra phải báo cáo lên Giám đốc và cùng với Kế

toán trưởng tìm ra nguyên nhân. Sau đó giải trình lên Giám đốc và gửi biên bản về phòng kế toán để Kế toán trưởng phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán.

Cuối năm 2011 khi kiểm kê tình hình tài sản trong năm, thanh tra viên xác định là không có tài sản thừa, thiếu khi kiểm kê.

2.2.6 Khóa sổ chính thức lần hai

Do không có sự chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu kế toán trong năm 2011 nên kết quả việc khóa sổ kế toán lần thứ nhất là hoàn toàn chính xác. Căn cứ vào kết quả đó kế toán lập Bảng cân đối tài khoản dùng làm căn cứ lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng.

2.2.7 Lập bảng cân đối tài khoản

Căn cứ vào số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên Nhật ký - sổ cái, kế toán lập bảng cân đối tài khoản lần 1

Việc lập bảng cân đối tài khoản lần 1 nhằm mục đích : Kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hoặc không. Để hiểu biết được điều này kế toán đã kiểm tra:

- Kiểm tra tính cân đối giữa tổng dư nợ và dư có đầu kỳ, tổng số phát sinh nợ, phát sinh có, tổng dư nợ và tổng dư có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối tài khoản.

- Đối chiếu số dư đầu kỳ (SDĐK), số phát sinh (SPS), số dư cuối kỳ (SDCK) từng tài khoản phản ánh trên bảng cân đối tài khoản với SDĐK, SPS, SDCK trên Nhật ký -sổ cái.

- Kiểm tra sự phù hợp số liệu giữa sổ cái tài khoản với sổ chi tiết tài khoản, đối chiếu SDĐK, SPS, SDCK trên bảng cân đối tài khoản với bảng tổng hợp chi tiết tài khoản.

Sau đây là Bảng cân đối tài khoản của công ty TNHH Hải Đăng năm 2011:

Biểu 2.6 *Bảng cân đối tài khoản – lũy kế năm 2011 của công ty TNHH Hải Đăng*

Công ty TNHH Hải Đăng

MST : 5700239554

BẢNG CÂN ĐỐI TK - LŨY KẾ NĂM 2011

TT	TK cấp 1	TKSD	TÊN GỌI TK	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		DƯ CUỐI KỲ	
				Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	111	Tiền mặt	964.836.265	-	120.182.469.313	119.748.748.039	1.398.557.539	-
2	112	1.122	Tiền gửi NH SHB	1.092.288	-	16.413.274.039	16.413.161.847	1.204.480	-
3	112	1.121	Tiền gửi NH Vietinbank	3.628.302.479	-	82.878.465.871	86.002.614.222	504.154.128	-
4	112	1.123	Tiền gửi NH Habubank	3.832.395	-	50.855.716.950	50.857.993.000	1.556.345	-
5	112	1.124	NH SHB (Nhờ chuyển)	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000	-	-
6	131	131	Phải thu KH	60.979.298.335	-	65.067.932.141	96.204.262.935	29.842.967.541	
7	133	1.331	Thuế VAT khấu trừ	3.616.014.983	-	2.431.100.221	5.865.768.046	181.347.068	-
8	138	138	Phải thu khác	-	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-	-
9	152	1.521	Kho nhiên liệu	-	-	19.595.403.987	19.595.403.987	-	-
10	152	1.522	Kho vật tư PT	-	-	5.214.819.000	5.214.819.000	-	-
11	154	154	CP SXKD dở dang	-	-	50.738.715.007	50.738.715.007	-	-
12	155	155	Kho than TP	76.942.755.106	-	528.500.000	6.197.678.282	71.273.576.824	-
13	211	211	TSCĐ hữu hình	131.996.754.003	-	-	-	131.996.754.003	-
14	214	214	Khấu hao TSCĐ	(92.021.486.347)	-	-	16.919.989.937	(108.941.476.284)	-
15	241	241	CP đầu tư XDCB	-	-	56.943.509.000	19.600.000.000	37.343.509.000	-
16	242	242	CP phân bổ dài hạn	773.643.296	-	-	254.333.054	519.310.242	-
17	311	311	Vay ngắn hạn	-	16.000.000.000	16.000.000.000		-	-
18	331	331	Phải trả người bán	-	8.634.366.204	15.896.466.434	27.032.215.657	-	19.770.115.427
19	333	3.331	Thuế VAT phải nộp	-		5.865.767.471	5.865.767.471	-	-
20	333	3.334	Thuế TNDN	-	119.739.685	83.720.200	74.986.494	-	111.005.979
21	333	3.337	Tiền thuê đất	-	-	150.987.000	143.509.000	-	(7.478.000)
22	333	3.338	Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-

23	334	334	Phải trả người lao động	-	-	10.194.120.000	10.194.120.000	-	-
24	338	338	Phải trả khác	-	28.733.287.876	-	5.217.000.000	-	33.950.287.876
25	338	3.383	BHXH	-	-	83.838.800	83.838.800	-	-
26	341	3.411	Vay dài hạn	-	125.580.000.000	23.000.000.000	-	-	102.580.000.000
27	411	411	Nguồn vốn kinh doanh	-	10.609.000.000	-	-	-	10.609.000.000
28	421	4.211	LN chưa PP năm trước	-	(3.188.808.559)	216.681.297	-	-	(3.405.489.856)
29	421	4.212	LN chưa PP năm nay	-	397.457.597	-	116.561.953	-	514.019.550
30	511	511	Doanh thu HĐKD	-	-	58.657.674.712	58.657.674.712	-	-
31	515	515	Doanh thu tài chính	-	-	2.855.400	2.855.400	-	-
32	632	632	Giá vốn hàng bán	-	-	56.346.070.610	56.346.070.610	-	-
33	635	635	CP tài chính	-	-	-	-	-	
34	642	642	CP quản lý DN	-	-	2.159.043.564	2.159.043.564	-	-
35	711	711	CP khác	-	-	-	-	-	-
36	811	811	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
37	821	821	CP thuế TNDN	-	-	38.853.984	38.853.984	-	-
38	911	911	Xác định KQKD	-	-	58.660.530.112	58.660.530.112	-	-
			CỘNG TỔNG	**186.885.042.803**	**186.885.042.803**	**767.609.515.113**	**767.609.515.113**	**164.121.460.976**	**164.121.460.976**

Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên,đóng dấu)

2.2.8 Căn cứ lập Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng

- Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh mẫu B02 năm 2010. (Biểu 2.7).
- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản năm 2011 (Biểu 2.6).
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để ghi các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh. Như Sổ cái TK 511, 515, 632, 635, 641,...
- Các tài liệu liên quan khác.

2.2.9 Phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 tại công ty TNHH Hải Đăng

Gồm có 6 cột

- Cột 1 : Số thứ tự.
- Cột 2: Ghi các chỉ tiêu.
- Cột 3: Ghi mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- Cột 4 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 5 : Tổng số phát sinh của các chỉ tiêu tương ứng năm 2011.
- Cột 6 : Số liệu ghi ở cột 5 của báo cáo này năm 2010.

Sau đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của công ty TNHH Hải Đăng:

Biểu 2.7: *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của công ty TNHH Hải Đăng.*

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B02- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
ngày 14 /9/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	146.116.399.202	100.039.185.095
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		146.116.399.202	100.039.185.095
4	Giá vốn hàng bán	11		126.986.714.504	96.836.069.874
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.129.684.698	3.203.115.221
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.583.900	-
7	Chi phí tài chính	22		13.800.039.471	889.500.000
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.800.039.471	889.500.000
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		4.733.763.638	2.008.820.384
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 - 24)	30		597.465.489	304.794.837
10	Thu nhập khác	31		1.988.700.000	-
11	Chi phí khác	32		2.104.398.705	-
12	Lợi nhuận khác(40 = 31- 32)	40		(115.698.705)	-
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)	50	IV.09	481.766.784	304.794.837
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		120.441.696	85.342.554
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		361.325.088	219.452.283

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Sau đây là thực tế các bước lập các chỉ tiêu vào cột 5 "Số năm nay" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh B02 năm 2011 của công ty TNHH Hải Đăng :

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu từ việc bán các loại than trong năm 2011, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong năm 2011 trên Nhật ký-Sổ cái .

Mã số 01 = 58.657.674.712

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 58.657.674.712 đ

Biểu 2.8:

Cty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 511		TK 3331		…
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có	
			Phát sinh tháng này					**8.305.174.288**	**8.305.174.288**	**830.517.429**	**830.517.429**	
			Cộng lũy kế					**58.657.674.712**	**58.657.674.712**	**5.865.767.471**	**5.865.767.471**	
			Dư cuối tháng					-	-	-	-	
			Chi tiết phát sinh tháng 12									
			….									
6	80.156	06/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	750.000.000	750.000.000		750.000.000			
7	80.156	06/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	75.000.000	75.000.000				75.000.000	
9	80.157	07/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	400.000.000	400.000.000		400.000.000			
10	80.157	07/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	40.000.000	40.000.000				40.000.000	
20	80.158	19/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	131	511	500.000.000	500.000.000		500.000.000			
20	80.158	19/12/2011	Thuế VAT phải nộp	131	3331	50.000.000	50.000.000				50.000.000	
			….									
83	đk	31/12/2011	KC Doanh thu bán hàng=> XĐKQKD	511	911	8.305.174.288	8.305.174.288	8.305.174.288				

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong năm 2011 Công ty không phát sinh khoản này nên giá trị của chỉ tiêu này là : 0 đồng

Mã số 02 = 0

3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ, được tính bằng :

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

= 58.657.674.712 – 0

= 58.657.674.712

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 58.657.674.712 đ

4.Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản 632 ”Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo tương ứng với bên nợ của tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên Nhật ký -Sổ cái.

Trong năm 2011 trị giá vốn hàng bán của công ty là 56.346.070.610 đ

Biểu 2.9:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 632		TK…	
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có
			Phát sinh tháng này					**7.951.666.714**	**7.951.666.714**		
			Cộng lũy kế					**56.346.070.610**	**56.346.070.610**		
			Dư cuối tháng					-	-		
			Chi tiết phát sinh tháng 12								
			….								
80	Kho 155	31/12/2011	Giá vốn XK thành phẩm bán ra	632	155	1.557.022.500	1.557.022.500	1.557.022.500			
			….								
87	Đk	31/12/2011	KC chi phí sx => giá vốn	632	154	6.394.644.214	6.394.644.214	6.394.644.214			
88	đk	31/12/2011	KC giá vốn => XĐKQKD	911	632	7.951.666.714	7.951.666.714		7.951.666.714		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

= 58.657.674.712 - 56.346.070.610

= 2.311.604.102

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 2.311.604.102 đ

6.Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi tiền gửi của công ty tại các ngân hàng như ngân hàng đồng bằng Sông Cửu Long, ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên nợ của TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính", đối ứng với bên có của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Nhật ký -Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 2.855.400 đ

Biểu 2.10:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 515		TK…	
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có
			Phát sinh tháng này					**1.066.963**	**1.066.963**		
			Cộng lũy kế					**2.855.400**	**2.855.400**		
			Dư cuối tháng					-	-		
			Chi tiết phát sinh tháng 12								
			….								
			….								
69	SPTKTG	31/12/2011	Lãi tiền gửi ngân hàng	1122	515	27.193	27.193		27.193		
70	SPTKTG	31/12/2011	Lãi ngân hàng	1121	515	1.039.770	1.039.770		1.039.770		
84	đk	31/12/2011	KC Doanh thu Tài chính => XĐKQKD	515	911	1.066.963	1.066.963	1.066.963			

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

7.Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu là phần lãi vay phải trả phát sinh trong năm tại công ty. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên có của TK 635 "Chi phí tài chính", đối ứng với bên nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Nhật ký -Sổ cái, và còn phần lãi lỗ tỷ giá thanh toán.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 635 "Chi phí tài chính"

Trong năm 2011 công ty không phát sinh khoản này nên giá trị của chỉ tiêu này là : 0 đồng

8.Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Nhật ký -Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 2.159.043.564 đ

Biểu 2.11:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 642		TK…	
	Số	Ngày						Nợ	Có	Nợ	Có
			Phát sinh tháng này					**199.158.599**	**199.158.599**		
			Cộng lũy kế					**2.159.043.564**	**2.159.043.564**		
			Dư cuối tháng					-	-		
			Chi tiết phát sinh tháng 12								
			….								
5	SPTKTG	1/12/2011	Phí chuyển tiền	642	1121	1.100.000	1.100.000	1.100.000			
12	SPTKTG	7/12/2011	Phí chuyển tiền	642	1122	115.500	115.500	115.500			
15	3.627.026	14/12/2011	Thanh toán tiền hóa đơn dịch vụ vận tải	642	111	50.672	50.672	50.672			
16	314.654	17/12/2011	Thanh toán hóa đơn dịch vụ	642	111	300.000	300.000	300.000			
19	12 HĐ	18/12/2011	Thanh toán tiền ĐTDĐ	642	111	7.156.378	7.156.378	7.156.378			
76	B.lương	31/12/2011	Lương phải trả cho quản lý	642	334	78.560.000	78.560.000	78.560.000			
			….								
89	đk		KC CP quản lý => XĐKQKD	911	642	199.158.599	199.158.599		199.158.599		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2011. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dich vụ (+) Doanh thu từ hoạt động tài chính (-) Chi phí tài chính (-) Chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong năm 2011.

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 – Mã số 22 - Mã số 24

= 2.311.604.102 + 2.855.400 - 0 - 2.159.043.564

= 155.415.938

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 155.415.938 đ

10.Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 ”Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Nhật ký - Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là : 0 đồng

11. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 ”Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của TK 911 ”Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo trên Nhật ký - Sổ cái.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là : 0 đồng

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong năm 2011.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là : 0 đồng

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm 2011 của công ty trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động phát sinh khác trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30+ Mã số 40.

= 155.415.938 + 0

= 155.415.938

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 155.415.938 đ

14 .Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Trong năm 2011, công ty TNHH Hải Đăng vẫn áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

Mã số 51 = Mã số 50 * 25%

Tổng số thuế doanh nghiệp phải nộp theo quy định của nhà nước năm 2011 là 155.415.938 * 25% = 38.853.984 đ

Biểu 2.12:

Cty TNHH Hải Đăng

MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	TK nợ	TK có	Số tiền nợ	Số tiền có	TK 911	
	Số	Ngày						Nợ	Có
			Phát sinh tháng này					**8.306.241.251**	**8.306.241.251**
			Cộng lũy kế					**58.660.530.112**	**58.660.530.112**
			Dư cuối tháng					-	-
			Chi tiết phát sinh tháng 12						
83	Đk	31/12/2011	KC Doanh thu BH => XĐKQ	511	911	8.305.174.288	8.305.174.288		8.305.174.288
84	Đk	31/12/2011	KC Doanh thu TC => XĐKQ	515	911	1.066.963	1.066.963		1.066.963
88	Đk	31/12/2011	KC giá vốn => XĐKQ	911	632	7.951.666.714	7.951.666.714	7.951.666.714	
89	Đk	31/12/2011	KC CP quản lý => XĐKQ	911	642	199.158.599	199.158.599	199.158.599	
90	đk	31/12/2011	KC CP tài chính => XĐKQ	911	635	-	-	-	
95	Đk	31/12/2011	QT chi phí thuế TNDN	911	821	38.853.984	38.853.984	38.853.984	
96	đk	31/12/2011	KCLN sau thuế sang LN chưa PP năm nay	911	4212	116.561.954	116.561.954	116.561.954	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ Kế toán trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên, đóng dấu)

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Đây là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau khi trừ các chi phí thuế TNDN

Mã số 60 = Mã số 50 – Mã số 51

= 155.415.938 - 38.853.984

=116.561.954

Trong năm 2011 giá trị của chỉ tiêu này là 116.561.954 đ

Sau đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hải Đăng năm 2011 :

Biểu 2.13: *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hải Đăng năm 2011*

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B02- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 /9/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	58.657.674.712	146.116.399.202
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		58.657.674.712	146.116.399.202
4	Giá vốn hàng bán	11		56.346.070.610	126.986.714.504
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.311.604.102	19.129.684.698
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.855.400	1.583.900
7	Chi phí tài chính	22		-	13.800.039.471
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23			13.800.039.471
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.159.043.564	4.733.763.638
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 - 24)	30		155.415.938	597.465.489
10	Thu nhập khác	31		-	1.988.700.000
11	Chi phí khác	32		-	2.104.398.705
12	Lợi nhuận khác(40 = 31- 32)	40		-	(115.698.705)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)	50	IV.09	155.415.938	481.766.784
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		38.853.985	120.441.696
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51)	60		116.561.954	361.325.088

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Kiểm tra, ký duyệt : Sau khi lập xong Bảng Báo cáo kết quả kinh doanh, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra, đối chiếu lại lần nữa cho phù hợp và đúng. Cuối cùng thì người có trách nhiệm và kế toán trưởng trình giám đốc ký duyệt.

2.3 THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

Trong năm 2011, Doanh nghiệp không tiến hành phân tích cụ thể báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng. Mà dựa trên số liệu của BCTC, kế toán trưởng của doanh nghiệp tiến hành đánh giá tổng quát tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua tình hình kinh tế trong nước nói chung cùng với sự biến động của thị trường thế giới để nhìn nhận những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Và trên tình hình đó đánh giá những giải pháp mà ban giám đốc đưa ra. Cụ thể là:

+ Những khó khăn mà công ty đã gặp phải trong năm 2011:

- Sóng gió của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu đã đẩy công ty đứng trước nhiều khó khăn thử thách.

- Những biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất ngân hàng và các yếu tố xã hội khác làm giá đầu vào tăng ,trong khi đó đa số các hợp đồng lớn được ký từ đầu năm lên việc điều chỉnh giá là rất khó , ngoài ra các đối tác cũng gặp rất nhiều khó khăn.

- Cạnh tranh không lành mạnh về giá ngày càng trầm trọng do nhiều đơn vị cùng nghành thiếu việc làm nên giành giật khách hàng để duy trì sự tồn tại.

- Tỷ giá hối đoái, lãi suất ngân hàng khủng hoảng tài chính suy thoái kinh tế khiến cho công tác đầu tư phát triển theo lộ trình phải hoãn lại.

+ Các giải pháp của ban giám đốc :

- Chính sách giá mềm dẻo, khi giá đầu vào tăng cao công ty sử dụng mức giá cạnh tranh trên thi trường để thu hút khách hàng.

- Điều chỉnh lại bộ máy quản lý cho phù hợp, cố gắng giảm tối đa chi phí quản lý, cắt giảm một số chi phí phát sinh không đáng có.

- Để tăng cường công tác quản lý và nâng cao trình độ chuyên môn

nghiệp vụ, giám đốc đã đề nghị các cơ quan chức năng hỗ trợ hướng dẫn kịp thời về các chế độ chính sách mới của Nhà nước.

2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

2.4.1 Những kết quả đạt được

- ***Về tổ chức bộ máy kế toán***

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo quy mô tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của các kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn. Đồng thời có một người đảm nhiệm công tác hỗ trợ kế toán trưởng khi kế toán trưởng đi công tác.

- Phòng kế toán có 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán *theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 14/09/2006* . Ngoài ra công ty còn trang bị máy vi tính cho từng nhân viên trong phòng kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

➢ ***Về công tác hạch toán kế toán***

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán "Nhật ký – Sổ cái". Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.

- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuân lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập Báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

➢ ***Về công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh***

- Công ty đã lập Báo cáo kết quả kinh doanh theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 48/2006/QĐ- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 14/09/2006.

- Trước khi tiến hành lập Báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán đã tiến hành kiểm tra lại chứng từ, số liệu trên các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập Báo cáo kết quả kinh doanh được lên kế hoạch cụ thể, chia thành các bước rõ ràng. Trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán tổng hợp đã tiến hành kiểm tra các chứng từ sổ sách đảm bảo tính chính xác về số liệu, nội dung. Sự kiểm tra chính xác, trung thực đã giúp cho công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

2.4.2 Những hạn chế

➢ ***Về công tác hạch toán kế toán***

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Do đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công. Đội ngũ nhân viên có tay

nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm. Công ty chưa chú trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

- Mẫu Nhật ký – Sổ cái chưa đúng với mẫu số S01 – DNN, ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC. Như vậy, công ty chưa áp dụng đúng mẫu số theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Đối với công tác ghi nhận giá vốn: Kế toán không ghi nhận giá vốn sau mỗi lần xuất kho thành phẩm mà chỉ tính tổng giá vốn xuất kho của cả tháng. Đến cuối tháng kế toán mới tập hợp giá vốn các lần xuất rồi cộng lại và ghi nhận tổng giá vốn xuất kho thành phẩm trên sổ Nhật ký – sổ cái. Điều này sẽ làm cho cuối tháng cộng dồn nhiều việc, dễ gây sai sót, nhầm lẫn và không đảm bảo tính kịp thời ,đầy đủ , chính xác đối với công tác hạch toán giá vốn.

➢ ***Về công tác lập Báo cáo kết quả kinh doanh***

- Công ty không tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập Báo cáo tài chính theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc điều hành sẽ thiếu cơ sở. Hơn nữa, các công việc sẽ bị dồn vào cuối kỳ nên việc sai sót là khó tránh khỏi.

- Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ dẫn đến việc không có người kiểm tra sau khi kế toán lập Báo cáo tài chính ngoài Kế toán trưởng nên mức độ chính xác của Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không cao, thiếu khách quan.

➢ ***Về công tác phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh***

- Công ty không tiến hành phân tích sau khi lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích này. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã từng bước xây dựng uy tín trên thị trường. Đồng thời tạo đà phát triển cho sự phát triển mở rộng sản xuất trong tương lai. Để đạt được những kế hoạch đã đề ra thì việc khắc phục những hạn chế là việc rất cần thiết đối với công ty.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

3.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

- Kết quả sản xuất kinh doanh là mục tiêu hoạt động kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ, từng giai đoạn. Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là lý do tồn tại và phát triển của công ty trên thương trường kinh doanh. Hoàn thành vượt mức kế hoạch hay không hoàn thành kế hoạch công ty đều phải xem xét, đánh giá, phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Một kế hoạch kinh doanh cho dù khoa học, chặt chẽ đến đâu thì so với thực tế đang diễn ra thì đó vẫn chỉ là một dự kiến. Thông qua thực tiễn để thử nghiệm sẽ có nhiều điều cần bổ sung ,hoàn thiện để lập kế hoạch cho những năm tiếp theo.

- Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh còn giúp lãnh đạo công ty có được những thông tin cần thiết để đưa ra quyết định kịp thời nhằm đạt được mục tiêu mong muốn trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới cho ban lãnh đạo.

3.2 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH HẢI ĐĂNG

3.2.1 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh

- *Biện pháp ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán tại công ty:*

Trong những năm gần đây, công nghệ thông tin ngày càng phát triển và đã có những ứng dụng tiên tiến trong lĩnh vực tài chính kinh tế nói chung và ngành

kế toán nói riêng. Những phần mềm kế toán thông minh giúp rút ngắn thời gian tính toán, luân chuyển giữa các sổ mà vẫn đảm bảo độ chính xác , hợp lý. Vì vậy, công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán, vừa dễ làm, vừa hiệu quả hơn so với việc hạch toán truyền thống, thuận tiện cho việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mong muốn theo mỗi kỳ báo cáo

Để làm được như vậy công ty cần nâng cao trình độ tin hoc cho các nhân viên để đáp ứng được nhu cầu công việc.

- Chỉnh lại mẫu Nhật ký – Sổ cái cho đúng với mẫu số S01 – DNN, ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ- BTC, ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC. Để đảm bảo tuân thủ theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.

- Đối với công tác ghi nhận giá vốn : kế toán nên ghi nhận giá vốn sau mỗi lần xuất hay nhập kho thành phầm , để có thể theo dõi kịp thời, chính xác, tránh sai sót trong việc ghi nhận giá vốn.

- Công ty nên lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý và giữa niên độ để việc tiến hành lập Báo cáo tài chính theo năm sẽ đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, các công việc sẽ đảm bảo được tính đầy đủ, chính xác, hợp lý, sẽ tránh được nhiều sai sót.

Sau đây là Nhật ký – Sổ cái đã được điều chỉnh:

Biểu 3.1:

Mẫu số S01 - -DNN
(Ban hành theo QĐ số48/2006/QĐ-BT
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu TK đối ứng		TK 511		TK 3331		…
	Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				-	-	-	-	
			Số phát sinh trong tháng								
			….								
6	80.156	06/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	750.000.000	131	511		750.000.000			
7	80.156	06/12/2011	Thuế VAT phải nộp	75.000.000	131	3331				75.000.000	
9	80.157	07/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	400.000.000	131	511		400.000.000			
10	80.157	07/12/2011	Thuế VAT phải nộp	40.000.000	131	3331				40.000.000	
20	80.158	19/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	500.000.000	131	511		500.000.000			
20	80.158	19/12/2011	Thuế VAT phải nộp	50.000.000	131	3331				50.000.000	
			….								
83	đk	31/12/2011	KC Doanh thu bán hàng => XĐKQKD	8.305.174.288	511	911	8.305.174.288				
			Cộng số phát sinh tháng				**8.305.174.288**	**8.305.174.288**	**830.157.429**	**830.157.429**	
			Số dư cuối tháng				-	-	-	-	
			Cộng lũy kế từ đầu năm				**58.657.674.712**	**58.657.674.712**	**5.865.767.471**	**5.865.767.471**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng (Ký, họ tên)

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 3.2:

Mẫu số S01 -DNN

(Ban hành theo QĐ số48/2006/QĐ-BT

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

NHẬT KÝ SỔ CÁI - NĂM 2011

Tháng 12

tt	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu TK đối ứng		TK 632		TK…	
	Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu năm				-	-		
			Số phát sinh trong tháng							
			….							
6	PXK 1/12	06/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	594.583.500	632	155	594.283.500			
9	PXK 2/12	07/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	316.951.200	632	155	316.951.200			
20	PXK 5/12	19/12/2011	Xuất bán cho cty TNHH Trung Hiếu	396.189.000	632	155	396.189.000			
			…	…			…			
87	đk	31/12/2011	KC chi phí sx => giá vốn	6.394.644.214	632	154	6.394.644.214			
88	đk	31/12/2011	KC giá vốn => XĐKQKD	7.951.666.714	911	632		7.951.666.714		
			Cộng số phát sinh tháng				**7.951.666.714**	**7.951.666.714**		
			Số dư cuối tháng				-	-		
			Cộng lũy kế từ đầu năm				**56.346.070.610**	**56.346.070.610**		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.2 Biện pháp hoàn thiện đối với công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Phân tích tài chính là một công việc có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa với bản thân công ty mà còn cần thiết với các chủ thể kinh tế khác. Phân tích tài chính giúp cho quản trị công ty đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm đưa ra được những giải pháp tối ưu để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, khắc phục những thiếu sót, phát huy mặt tích cực và dự đoán tình hình phát triển công ty trong tương lai. Việc phân tích tài chính trong nội bộ công ty là rất cần thiết, phân tích tài chính giúp công ty nắm được thực trạng kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của mình, khắc phục những tồn tại khó khăn.

Công ty đang trong giai đoạn đầu tư phát triển mở rộng kinh doanh tiến tới sản xuất. Vì vậy, công ty nên tiến hành phân tích báo cáo tài chính phục vụ tốt hơn cho nhà quả trị từ đó dự doán và lập kế hoạch trong tương lai. Tình hình khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh rõ nét công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính tốt sẽ ít công nợ khả năng thanh toán dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn và ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, các khoản công nợ phải thu phải trả kéo dài. Khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu doanh nghiệp phải đi chiếm dụng vốn và ngược lại. Nếu phần vốn đi chiếm dụng nhiều hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào hoạt động kinh doanh và ngược lại. Những khoản đi chiếm dụng hợp lý là những khoản đang trong hạn trả, những khoản tiền đó chưa đến hạn thanh toán. Những khoản bị chiếm dụng hợp lý là những khoản tiền bán chịu cho khách hàng đang nằm trong thời hạn thanh toán… Để thấy rõ tình hình tài chình của công ty trong tương lai, phân tích tài chính giúp doanh nghiệp thấy được nhu cầu và khả năng thanh toán của công ty. Khi phân tích phải dựa vào tài liệu hạch toán có liên quan để sắp xếp các chỉ tiêu theo một trình tự nhất định, trình tự này phải thể hiện được nhu cầu thanh toán ngay cũng như khả năng huy động để thanh toán ngay và huy động trong thời gian tới. Vì vậy công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tài chính nói chung,

Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng để phục vụ tốt nhất cho yêu cầu quản lý, giúp nhà quản lý doanh nghiệp và người sử dụng thông tin tài chính có nhận thức chính xác, trung thực khách quan về thực trạng tài chính, khả năng sinh lời, hiệu quả quản lý kinh doanh, triển vọng cũng như rủi ro của doanh nghiệp.

Công ty cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu thông tin kế toán phân tích tình hình tài chính phù hợp với những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật – tài chính. Hơn nữa qua việc đánh giá phân tích cần kiến nghị những giải pháp tăng cường hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Sau đây là một số biện pháp hoàn thiện tổ chức phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Hải Đăng

3.2.2.1 Phân tích khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Biểu 3.3 ***Bảng phân tích theo chiều ngang so sánh giữa các năm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2011 so với 2010	
			Mức tăng	Tỷ lệ
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
4.Giá vốn hàng bán	126.986.714.504	56.346.070.610	-70.640.643.894	-55,63%
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.129.684.698	2.311.604.102	-16.818.080.596	-87,92%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	1.583.900	2.855.400	1.271.500	80,28%
7.Chi phí tài chính	13.800.039.471	-	-13.800.039.471	-100%
-Trong đó : Chi phí lãi vay	13.800.039.471	-	-13.800.039.471	-100%
8.Chi phí quản lý kinh doanh	4.733.763.638	2.159.043.564	-2.574.720.074	-54,39%
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	597.465.489	155.415.938	-442.049.551	-73,99%
10.Thu nhập khác	1.988.700.000	-	-1.988.700.000	-100%
11.Chi phí khác	2.104.398.705	-	-2.104.398.705	-100%
12.Lợi nhuận khác	-115.698.705	-	115.698.705	-100%
13.Tổng LN kế toán trước thuế	481.766.784	155.415.938	-326.350.846	-67,74%
14.Chi phí thuế TNDN	120.441.696	38.853.984	-81.587.712	-67,74%
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN	361.325.088	116.561.954	-244.763.135	-67,74%

Qua bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty TNHH Hải Đăng theo chiều ngang cho ta thấy :

Doanh thu năm 2011 so với năm 2010 giảm từ 146.116.399.202 đồng xuống còn 58.657.674.712 đồng tức là giảm 87.458.724.490 đồng tương ứng với -59,86%. Nguyên nhân làm cho doanh thu của công ty giảm là do nhu cầu tiêu

thụ than giảm mạnh, các dịch vụ vận tải cũng không phát triển, thị trường thế giới nói chung cũng như thị trường trong nước nói riêng biến động mạnh làm cho doanh nghiệp không kịp thích ứng. Doanh nghiệp cần xem xét lại hoạt động kinh doanh và có những biện pháp chủ động trong công tác bán hàng, mở rộng thị trường.

Giá vốn hàng bán từ 126.986.714.504 đồng giảm xuống 56.346.070.610 đồng tức là giảm 70.640.643.894 đồng tương ứng với -55,63%, xét tỷ số giữa tốc độ giảm giá vốn với tốc độ giảm doanh thu ta có 55,63%/59,86%= 0,93, có nghĩa là khi doanh thu giảm xuống 1 đồng thì giá vốn giảm xuống 0,93 đồng, như vậy doanh nghiệp cần tiếp tục tiến hành các biện pháp nhằm giảm giá vốn hàng bán để nâng cao lợi nhuận hơn nữa.

Doanh thu của công ty giảm làm cho lợi nhuận gộp cũng giảm so với năm 2010, cụ thể là năm 2011 lợi nhuận của công ty là 2.311.604.102 đồng giảm mạnh so với năm 2010 là 19.129.684.698 đồng, giảm 16.818.080.596 đồng, tương ứng với -87,92%.

Đồ thị doanh thu- giá vốn- lợi nhuận gộp (Đồng)

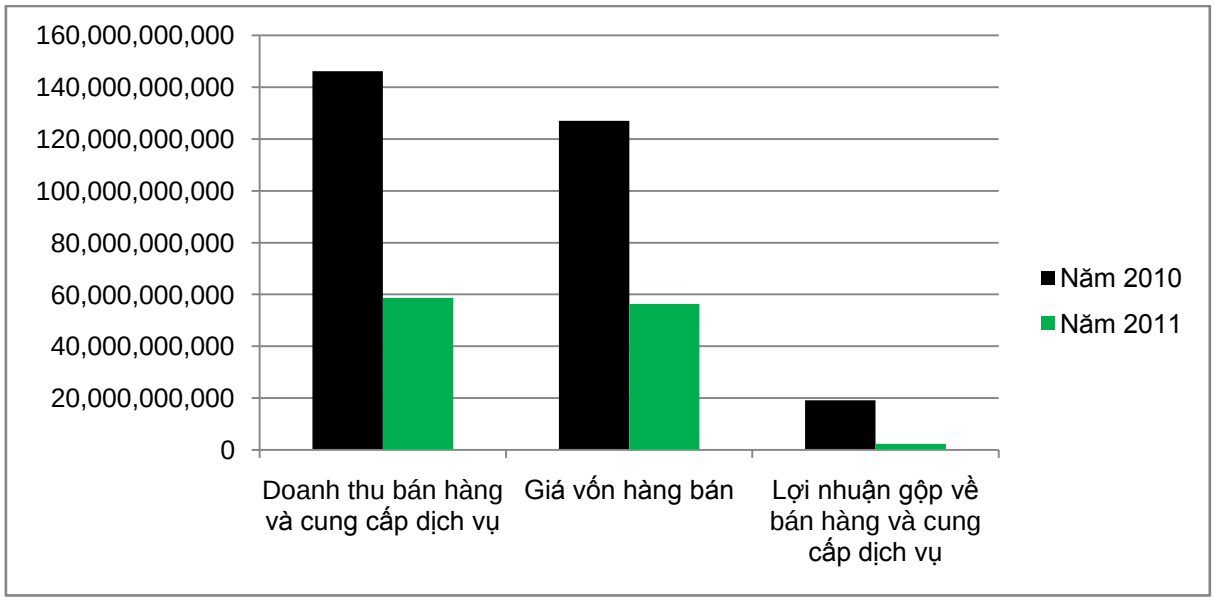

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2011 có xu hướng tăng so với năm 2010 từ 1.583.900 đồng lên 2.855.400 đồng tương ứng với 80,28%. Tuy nhiên mức tăng này không đáng kể, do doanh thu hoạt động tài chính của công ty ít ,chủ yếu là do lãi tiền gửi ngân hàng. Bên cạnh đó chi phí quản lý kinh doanh giảm 2.574.720.074 đồng so với năm 2010, cụ thể giảm từ 4.733.763.638 đồng

năm 2010 xuống 2.159.043.564 đồng năm 2011, tương ứng với -54,39%. Đối với doanh nghiệp thì việc giảm được chi phí là điều đáng mừng nhưng nhìn lại ta thấy doanh thu năm 2011 giảm 59,36% mà chi phí chỉ giảm 54,39%, vì vậy, ban lãnh đạo cần phối hợp với toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty cần đưa ra các biện pháp cần thiết để giảm chi phí, góp phần làm tăng lợi nhuận.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2011 so với năm 2010 giảm từ 597.465.489 đồng xuống 155.415.938 đồng, tương ứng với -73,99%. Đó là do kết quả của việc giảm lãi gộp trong khi chi phí quản lý kinh doanh quá nhiều.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế cũng giảm mạnh , do doanh thu giảm, cụ thể là giảm từ 481.766.784 đồng năm 2010 xuống còn 155.415.938 đồng năm 2011, tương ứng với -67.74%.

Lợi nhuận sau thuế năm 2011 giảm so với năm 2010 là -244.763.135 đồng, tương ứng với 67,74%. Điều này là do giá vốn hàng bán và chi phí quản lý lớn, doanh thu lại giảm mạnh.

Đồ thị Lợi nhuận sau thuế TNDN (đồng)

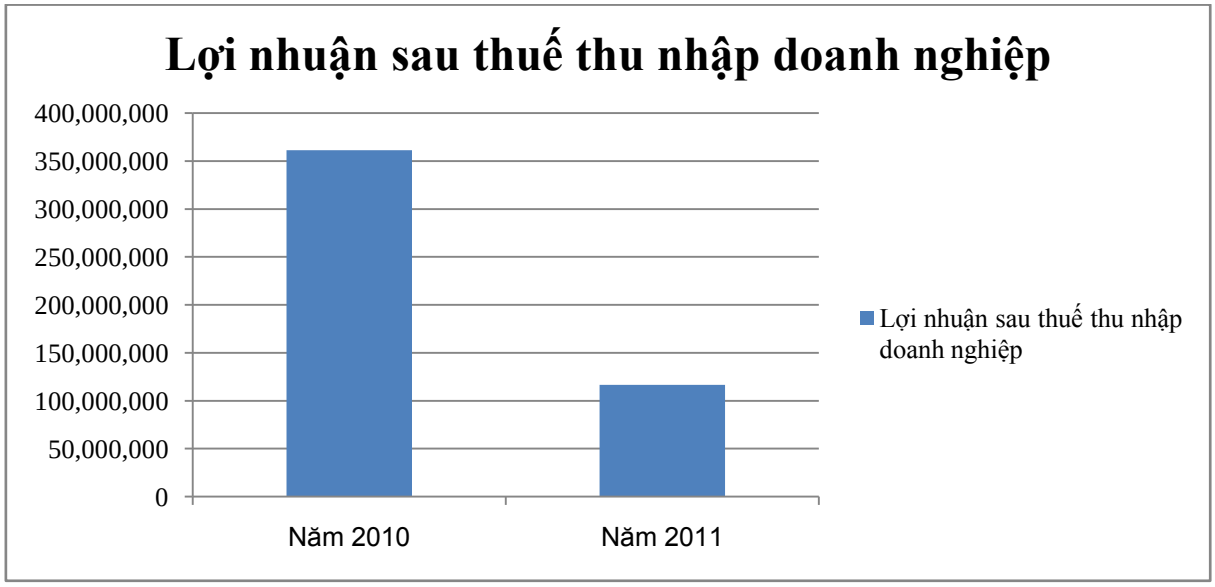

Nhìn chung năm 2011 doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả, mặc dù vẫn có lãi nhưng so với năm 2010 thì giảm đáng kể. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp cần có những biện pháp hợp lý trong công tác quản lý chi phí, khắc phục những nhược điểm và phát huy những thế mạnh của mình để đạt kết quả cao hơn.

Sau đây là một số biện pháp, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả

sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo:

+ Công ty cần mở rộng thị trường, tạo mối quan hệ tốt với khách hàng, lấy phương châm "Sự hài lòng của khách hàng là thành công của công ty" để làm mục tiêu phát triển chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn. Bên cạnh đó đào tạo đội ngũ nhân viên chu đáo, nhiệt tình hơn nữa trong công việc.

+ Ban lãnh đạo công ty cần phát huy tính năng động trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động đầu tư tài chính, chuyển hướng hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác ngay từ khâu chứng từ, bảng biểu kế toán, các tài liệu chi tiết liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của công ty.

+ Cuối niên độ kế toán hoặc khi kết thúc từng hoạt động đầu tư cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này, qua đó nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc đầu tư vào hoạt động tài chính nào cao nhất.

+ Xây dựng, tuyển chọn đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, có trình độ, biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động. Đồng thời biết lựa chọn danh mục đầu tư hợp lý để giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

+ Các phòng ban trong công ty cần đẩy mạnh tiết kiệm để giảm chi phí quản lý kinh doanh.

+ Tìm hiểu các thông tin về danh mục các loại hoạt động tài chính trên thị trường.

Biểu 3.4: ***Bảng phân tích theo chiều dọc các chỉ tiêu báo cáo với doanh thu thuần***

CHỈ TIÊU	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Tỷ lệ so với doanh thu (%)		
				Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.039.185.095	146.116.399.202	58.657.674.712	100%	100%	100%
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.039.185.095	146.116.399.202	58.657.674.712	100%	100%	100%
4.Giá vốn hàng bán	96.836.069.874	126.986.714.504	56.346.070.610	96,80%	86,91%	96,06%
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.203.115.221	19.129.684.698	2.311.604.102	3,20%	13,09%	3,94%
6.Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.583.900	2.855.400	-	0,00%	0,00%
7.Chi phí tài chính	889.500.000	13.800.039.471	-	0,89%	9,44%	-
8.Chi phí quản lý kinh doanh	2.008.820.384	4.733.763.638	2.159.043.564	2,01%	3,24%	3,68%
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	304.794.837	597.465.489	155.415.938	0,30%	0,41%	0,26%
10.Thu nhập khác	-	1.988.700.000	-	-	1,36%	-
11.Chi phí khác	-	2.104.398.705	-	-	1,44%	-
12.Lợi nhuận khác	-	-115.698.705	-	-	-0,09%	-
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	304.794.837	481.766.784	155.415.938	0,30%	0,33%	0,26%
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	85.342.554	120.441.696	38.853.984	0,09%	0,08%	0,07%
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	219.452.283	361.325.088	116.561.954	0,22%	0,25%	0,20%

Nhìn vào bảng ta thấy:

Trong năm 2011, để có 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 96,06 đồng giá vốn hàng bán và 3,68 đồng chi phí kinh doanh. Như vậy, để cùng đạt được 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán năm 2011 tăng lên so với năm 2010 là 9,15 đồng, và chi phí quản lý kinh doanh cũng tăng so với năm 2010 là 0,44 đồng. Do công ty gặp rất nhiều khó khăn trong năm 2011, vì không chỉ công ty mà toàn ngành than Việt Nam gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm, lượng than tồn kho tăng cao.

Khoản mục chi phí quản lý kinh doanh tăng lên gây bất lợi cho công ty, cụ thể tăng từ 3,24đồng lên 3,68đồng, tăng 0,44đồng, làm cho lợi nhuận thuần giảm 0,14đồng (từ 0,41đồng giảm xuống 1,26 đồng).

Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 0,31 đồng lợi nhuận sau thuế, sang năm 2011 , cứ 100 đồng doanh thu thuần thì mang lại cho doanh nghiệp 0,21 đồng, giảm so với năm 2010 là 0,1 đồng. Đó là do chi phí quản lý kinh doanh và giá vốn hàng bán của công ty tăng cao.

Sự biến động của khoản mục chi phí có ảnh hưởng không tốt đến kết quả kinh doanh của công ty, làm giảm lợi nhuận. Mặt khác trong năm 2011 ngành than gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng xấu của nền kinh tế, nên các hộ tiêu thụ trong nước lấy than chậm, đặc biệt ở các doanh nghiệp sản xuất xi măng, giấy, phân bón và hóa chất.

3.2.2.2 Phân tích các chỉ tiêu của công ty thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Biểu 3.5: *Một số chỉ tiêu của công ty TNHH Hải Đăng*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011
Tổng giá trị tài sản	156.699.691.349	186.885.042.803	164.121.460.976
Tài sản ngắn hạn	91.651.620.247	146.136.131.851	103.203.364.015
Hàng tồn kho	80.570.023.182	76.942.755.106	71.273.576.824
Nợ phải thu	-	61.752.941.631	30.362.277.783
Vốn lưu động	91.651.620.247	146.136.131.851	103.203.364.015
Nợ phải trả	149.262.587.408	179.067.393.765	156.403.931.282
Nợ ngắn hạn	23.682.587.408	53.487.393.765	53.823.931.282
Vốn chủ sở hữu	7.437.103.941	7.817.649.038	7.717.529.694
Doanh thu thuần	100.039.185.095	146.116.399.202	58.657.674.712
Giá vốn hàng bán	96.836.069.874	126.986.714.504	56.346.070.610
Lợi nhuận gộp	3.203.115.221	19.129.684.698	2.311.604.102
Lãi vay	889.500.000	13.800.039.471	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100.039.185.095	159.916.438.673	58.657.674.712
Lợi nhuận sau thuế	219.452.283	361.325.088	116.561.954

a)Phân tích các chỉ số về hoạt động

- **Vòng quay hàng tồn kho**

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Biểu 3.6: *Bảng tính vòng quay hàng tồn kho*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Giá vốn hàng bán	126.986.714.504	56.346.070.610	-70.640.643.894	-55,63%
HTK bình quân	119.041.400.735	112.579.543.518	-6.461.857.217	-5,43%
Vòng quay HTK	1,067	0,501	-0,566	-53,05%

Nhận xét:

Công ty TNHH Hải Đăng là đơn vị hoạt động trong nhiều lĩnh vực. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các loại than tận thu ở mỏ, các loại than đã phân loại, và một số loại nguyên, nhiên vật liệu khác.

Nhìn vào biểu 3.4 ta thấy vòng quay hàng tồn kho năm 2011 thấp hơn so với năm 2010 là 0,566 vòng, tương ứng với 53,05%. Điều này chứng tỏ công ty đã đầu tư vào việc mua nguyên vật liệu dự trữ khá lớn, thành phẩm tồn kho nhiều do tình hình tiêu thụ than giảm , ngành than đang gặp rất nhiều khó khăn, đối thủ cạnh tranh nhiều… làm cho tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều bất lợi.

- **Vòng quay các khoản phải thu**

Chỉ tiêu này được tính bằng công thức

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu bình quân}}$$

Biểu 3.7: *Bảng tính số vòng quay các khoản phải thu*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
Nợ phải thu bình quân	30.876.470.816	76.934.080.523	46.057.609.707	149,17%
Vòng quay các khoản phải thu	4,732	0,762	-3,970	-83,89%

Năm 2011 số vòng quay các khoản phải thu giảm xuống so với năm 2010 là 3,97 vòng, tương ứng với 83,89%. Vòng quay các khoản phải thu năm 2011 quá thấp (nhỏ hơn 1) chứng tỏ công ty không có khả năng thu hồi nợ, tồn đọng vốn

quá nhiều ở khách hàng, vốn đang bị chiếm dụng , điều này gây bất lợi lớn đối với công ty, đề nghị ban lãnh đạo cần đưa ra những biện pháp để thu hồi lại vốn một cách nhanh nhất.

b)Phân tích các chỉ số sinh lời

Để biết được hiệu quả kinh doanh khi phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sinh lời tức là so sánh các chỉ tiêu với Doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc). Thông qua việc so sánh này người sử dụng thông tin sẽ biết được hiệu quả kinh doanh trong kỳ của chỉ tiêu so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp cùng ngành là cao hay thấp. Khi xem xét mức độ biến động của các chỉ tiêu so với Doanh thu thuần ta sẽ thấy để có được 100 đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn, bao nhiêu đồng chi phí, và thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Biểu 3.8: *So sánh các chỉ tiêu với doanh thu thuần*

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Doanh thu thuần	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490
Giá vốn hàng bán	126.986.714.504	56.346.070.610	-70.640.643.894
Lợi nhuận gộp	19.129.684.698	2.311.604.102	-16.818.080.596
Chi phí tài chính	13.800.039.471		-13.800.039.471
Chi phí quản lý kinh doanh	4.733.763.638	2.159.043.564	-2.574.720.074
Lợi nhuận trước thuế	481.766.784	155.415.938	-326.350.846
Lợi nhuận sau thuế TNDN	361.325.088	116.561.954	-244.763.135
Giá vốn hàng bán/ Doanh thu thuần	86,91	96,06	9,15
Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	13,09	3,94	-9,15
Chi phí QLKD/ Doanh thu thuần	3,24	3,68	0,44
Chi phí tài chính/ Doanh thu thuần	9,44	0	-9,44
LN trước thuế/ Doanh thu thuần	0,33	0,26	-0,06
LN sau thuế/ Doanh thu thuần	0,25	0,20	-0,05

Năm 2010 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán chiếm 86,91 đồng, lợi nhuận gộp chiếm 13,09 đồng, chi phí quản lý kinh doanh chiếm 3,24 đồng, chi phí tài chính chiếm 9,44 đồng, lợi nhuận trước thuế chiếm 0,33 đồng, lợi nhuận sau thuế chiếm 0,25 đồng.

Năm 2011 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì giá vốn hàng bán chiếm 96,06 đồng, lợi nhuận gộp chiếm 3,94 đồng, chi phí quản lý kinh doanh chiếm 3,68 đồng, chi phí tài chính chiếm 0 đồng, lợi nhuận trước thuế chiếm 0,26 đồng, lợi nhuận sau thuế chiếm 0,20 đồng.

Qua đối chiếu so sánh một lần nữa ta thấy rằng: để tạo ra 100 đồng doanh thu thì năm 2011 phải bỏ ra 96,06 đồng giá vốn nhiều hơn so với năm 2010 là 9,15 đồng. Điều này đã làm cho lợi nhuận gộp do 100 đồng doanh thu thuần tạo

ra năm 2011 ít hơn năm 2010 là 9,15 đồng. Chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đang tiến triển xấu, ban lãnh đạo công ty cần xem xét đưa ra các biện pháp để tăng doanh thu nâng cao lợi nhuận trong những năm tới. Nhưng so với năm 2010 chi phí quản lý kinh doanh chiếm trong 100 đồng doanh thu thuần tăng 0,44 đồng, chi phí tài chính năm 2011 không phát sinh đã làm cho lợi nhuận trước thuế do 100 đồng doanh thu thuần mang lại giảm đi 0,06 đồng.

Như vậy qua phân tích đánh giá tốc độ tăng trưởng sinh lời của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua hai năm 2010 và năm 2011 có thể thấy được những mặt tích cực và hạn chế trong quá trình kinh doanh của công ty. Công ty cần phát huy và tiếp tục cố gắng trong việc tiết kiệm chi phí quản lý kinh doanh, làm giảm giá vốn hàng bán, góp phần tăng lợi nhuận của công ty. Bên cạnh đó cần có những chính sách tài chính phù hợp để sử dụng hiệu quả hơn nữa đồng vốn vay, sử dụng vào đâu cho hợp lý để giảm chi phí lãi vay.

c) Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

- **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

- *Số vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

- *Số ngày một vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{360 ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

- *Suất hao phí vốn lưu động*

$$\text{Suất hao phí vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản lưu động. Qua đó có thể biết được để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn lưu động.

- *Sức sinh lời của vốn lưu động*

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Biểu 3.9: *Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động*

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
Lợi nhuận gộp	19.129.684.698	2.311.604.102	-16.818.080.596	-87,92%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	597.465.489	155.415.938	-442.049.551	-73,99%
Vốn lưu động bình quân	118.893.876.049	124.669.747.933	5.775.871.884	4,86%
Số vòng quay vốn LĐ	1,23	0,47	-0,76	-61,78%
Số ngày một vòng quay	292,93	765,14	472,21	161,20%
Suất hao phí vốn LĐ	0,81	2,13	1,31	161,73%
Sức sinh lời của vốn LĐ	0,0050	0,0012	-0,0038	-76%

Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên bảng 3.7 ta thấy rằng tổng số vốn lưu động bình quân năm 2011 cao hơn so với năm 2010 cả về giá trị tuyệt đối là 5.775.871.884 đồng và giá trị tương đối là 4,86%. Quy mô vốn lưu động tăng nhưng hiệu quả kinh tế lại giảm thể hiện cụ thể ở chỉ tiêu doanh thu thuần năm 2011 giảm so với năm 2010 là 87.458.724.490 đồng tương ứng giảm 59,86%

Số vòng quay vốn lưu động năm 2011 giảm so với năm 2010 là 1,76 vòng, dẫn tới số ngày bình quân của một vòng quay vốn lưu động năm 2011 tăng 472,21 ngày so với năm 2010.

Nhìn vào chỉ tiêu suất hao phí vốn lưu động ta biết: để làm ra 1 đồng doanh thu thuần thì cần 0,81 đồng vốn lưu động năm 2010. Sang năm 2011 thì để làm

ra một đồng doanh thu thuần thì phải cần đến 2,13 đồng vốn lưu động. Qua 2 năm ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm đi đáng kể, năm 2011 để làm ra một đồng doanh thu thuần thì phải cần nhiều hơn 1,31 đồng vốn lưu động so với năm 2010.

Tuy nhiên khi nhìn vào chỉ tiêu sức sinh lời của vốn lưu động ta thấy rằng một đồng vốn lưu động năm 2010 làm ra 0,005 đồng lợi nhuận thuần, sang năm 2011 thì một đồng vốn lưu động chỉ tạo ra 0,0012 đồng lợi nhuận thuần, ít hơn so với năm 2010 là 0,0038 đồng. Như vậy việc sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2011 là kém hiệu quả, nhưng cũng không thể phủ định những thành quả mà vốn lưu động đem lại.

- **Hiệu quả sử dụng vốn cố định**
  - *Số vòng quay vốn cố định*

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong năm vốn cố định quay được bao nhiêu vòng, kết quả càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

- *Suất hao phí vốn cố định*

$$\text{Suất hao phí vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Qua đó có thể biết được để có một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định.

- *Sức sinh lời của vốn cố định*

$$\text{Sức sinh lời của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Biểu 3.10: *Bảng phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định*

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
Lợi nhuận gộp	19.129.684.698	2.311.604.102	-16.818.080.596	-87,92%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	597.465.489	155.415.938	-442.049.551	-73,99%
Vốn cố định bình quân	52.898.491.027	50.833.503.957	-2.064.987.071	-3,90%
Số vòng quay vốn CĐ	2,76	1,15	-1,61	-58,33%
Suất hao phí vốn CĐ	0,36	0,87	0,50	138,88%
Sức sinh lời của vốn CĐ	0,0113	0,0031	-0,0082	-72,56%

Nhìn vào bảng ta thấy:

Chỉ tiêu vòng quay vốn cố định là thương số giữa hai chỉ tiêu doanh thu thuần và vốn cố định bình quân. Quan sát bảng 3.8 trên ta thấy, năm 2011 vốn cố định bình quân giảm cả về giá trị tuyệt đối và giá trị tương đối so với năm 2010, cụ thể là giảm 2.064.987.071đồng tương ứng với -3,9%. Vì bước sang năm 2011 công ty đầu tư ít tài sản cố định cho nên quy mô vốn cố định năm 2011 giảm. Trong khi đó chỉ tiêu doanh thu thuần giảm mạnh so với vốn cố định bình quân. Năm 2011, doanh thu thuần năm 2011 giảm so với năm 2010 là 87.458.724.490 đồng tương ứng giảm 59,86%. Từ những lý do trên cho nên vòng quay vốn cố định năm 2011 giảm 1,61 vòng so với năm 2010.

Nhìn vào tỷ suất hao phí vốn cố định ta thấy để tạo ra một đồng doanh thu thuần cần 0,36 đồng vốn cố định năm 2010, và 1,87 đồng vốn cố định năm 2011. Như vậy năm 211 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần nhiều hơn 0,5 đồng vốn cố định năm 2010.

Nếu như năm 2010 một đồng vốn cố định tạo được 0,0113 đồng lợi nhuận thuần thì sang năm 2011 một đồng vốn cố định đầu tư vào sản xuất kinh doanh chỉ tạo được 0,0031 đồng lợi nhuận thuần, giảm 0,0082 đồng so với năm 2010. Điều này là do chi phí đầu tư vào tài sản cố định năm 2011 thì lớn nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ thu dần dần vào những năm sau, cho nên năm nay chưa thể

nhìn thấy hiệu quả tăng rõ rệt cũng là điều hiển nhiên.

- **Vòng quay toàn bộ vốn**

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân quay được mấy vòng, nếu vòng quay tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tăng và ngược lại.

Biểu 3.11: *Bảng tính vòng quay toàn bộ tổng vốn*

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	146.116.399.202	58.657.674.712	-87.458.724.490	-59,86%
Lợi nhuận thuần	597.465.489	155.415.938	-442.049.551	-73,99%
Vốn sản xuất bình quân	171.792.367.076	175.503.251.890	3.710.884.814	2,16%
Số vòng quay toàn bộ vốn	0,85	0,33	-0,52	-61,17%

Nhìn vào bảng ta thấy, năm 2011 quy mô tổng vốn đưa vào sản xuất tăng lên 3.710.884.814 đồng so với năm 2010 tương ứng với 2,16%. Tuy nhiên, số vòng quay toàn bộ vốn năm 2011 nhỏ hơn 0,52 vòng so với năm 2010, giảm 61,17%. Như vậy, đây là dấu hiệu không tốt trong hiệu quả sử dụng tổng vốn.

d)Phân tích khả năng thanh toán của công ty qua các chỉ tiêu tài chính

Biểu 3.12:

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2010	Năm 2011	Chênh lệch
Khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	1,04366	1,04934	0,00569
Tỷ lệ thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn – HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	1,29364	0,59323	-0,70041
Hệ số nợ (%)	$\frac{\text{Tổng Nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	95,81%	95,29%	-0,52%
Hệ số tự tài trợ (%)	1- Hệ số nợ	0,0419%	0,0471%	0,0052 %
Hệ số thanh toán lãi nợ vay	$\frac{\text{LN trước thuế+ lãi nợ vay}}{\text{Lãi nợ vay}}$	1,0349	-	-

Từ bảng trên ta thấy:

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong hai năm đều lớn hơn 1.chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán. Cụ thể năm 2010 cứ 1đồng nợ phải trả thì có1,04366 đ tài sản đảm bảo. Năm 2011 tỷ lệ này có tăng lên là 0,00569 đ nhưng không đáng kể, công ty vẫn đảm bảo các khoản nợ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng do nợ phải trả trong kỳ giảm xuống là 22,663,462,483 đồng. Trong khi đó tài sản giảm xuống là 22,763,581,827 đồng. Tỷ lệ thanh toán nhanh năm 2011 giảm so với năm 2010 là 0,70041đ . Năm 2011 công ty có 0,59323 đồng thanh toán cho 1 đồng nợ ngắn hạn.

Khả năng sử dụng vốn vay

Hệ số nợ năm 2011 giảm so với năm 2010 là -0,52%. Năm 2010 hệ số nợ của công ty là 95,29% nghĩa là một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp thì có 95,29 đồng vốn đi vay. Năm 2010 hệ số nợ là 95,81% nghĩa là cứ một đồng vốn kinh doanh của công ty thì có 95,81 đồng vốn đi vay. Sau hai năm ta thấy hệ số nợ của công ty có xu hướng giảm đi. Mọi nguồn vốn kinh doanh của công ty hầu như là đi vay, nợ. Công ty chiếm dụng một phần lớn vốn từ bên ngoài.

Đồ thị quan hệ giữa tỷ số nợ và hệ số tự tài trợ (%)

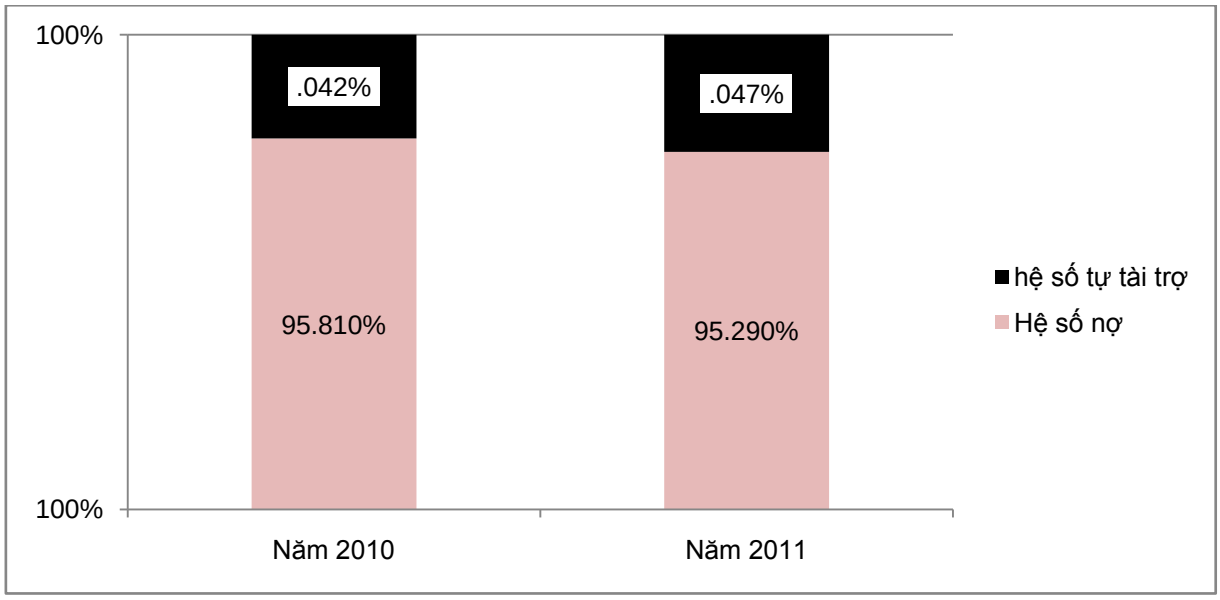

Do hệ số nợ giảm xuống dẫn tới tỷ suất tự tài trợ tăng lên nhưng không đáng kể.

Cụ thể, năm 2010 cứ một đồng vốn tham gia vào hoạt động kinh doanh thì có 0,04 đồng vốn chủ sở hữu, năm 2011 thì cao hơn, cứ một đồng vốn tham gia vào hoạt động kinh doanh thì có 0,05 đồng vốn chủ sở hữu.

Đối với công ty TNHH Hải Đăng hệ số nợ của công ty giảm xuống do các khoản phải trả giảm (179,067,393,765 – 156,403,931,282 = 22,663,462,483 đồng). Doanh nghiệp đã chiếm dụng được một lượng vốn từ bên ngoài. Điều này cũng có lợi cho công ty vì công ty chỉ phải đóng góp một lượng vốn ít mà sở hữu được phần lớn tài sản. Nhìn chung, công ty vẫn có đủ khả năng chi trả các khoản nợ, điều này cũng cho thấy tình hình tài chính của công ty lành mạnh.

Phân tích chỉ tiêu chi phí lãi vay

Trong năm 2011, công ty ko có chi phí lãi vay. Điều này là do năm 2011 công ty không có khoản vay ngắn hạn nào. Còn vay dài hạn được công ty trả lãi 3 năm một lần, mà năm 2010 công ty đã trả lãi vay dài hạn thì tính đến năm 2013 công ty mới đến kỳ phải trả lãi vay dài hạn, do đó năm 2011 không phải trả lãi vay dài hạn. Vì vậy, trong năm 2011 chỉ tiêu chi phí lãi vay bằng 0.

Nói tóm lại :

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường việc chi phối và quyết định toàn bộ quá trình tuần hoàn và chu chuyển (vốn) tài sản ngắn hạn là tùy thuộc vào từng công ty. Do vậy rủi ro tài chính xảy ra với mỗi công ty là do quá trình quản lý kinh doanh của mỗi công ty.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty

- Hàng năm phải lập kế hoạch giá thành toàn công ty, hàng quý điều chỉnh giá thành đã lập so với giá thành thực tế sản suất của công ty. Bộ máy công ty điều hành sản xuất và điều hành các chi phí theo kế hoạch đã lập này.

- Quản lý chặt chẽ các chi phí gián tiếp, ban hành các quy chế, quy định cụ thể và chi tiết như các chế độ tiếp khách, đi công tác, sử dụng điện nước, văn phòng phẩm,… với chế độ nhà nước quy định phù hợp với điều kiện thực tế của công ty nhưng phải nằm trong giá thành kế hoạch đã được hoạch định. Những trường hợp vượt mức đều phải trừ vào các cá nhân đã sử dụng vượt mức đó.

- Tiết kiệm nguyên vật liệu:

Để tiết kiệm khoản mục này, công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Đặc biệt công ty cần phải theo dõi thường xuyên tình hình giá cả nguyên vật liệu trên thị trường thế giới và trong nước để dự đoán sự tăng giảm giá cả trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua nguyên vật liệu một cách hợp lý tránh trường hợp phải mua với giá quá cao.

- Thường xuyên nâng cấp bảo dưỡng thiết bị máy móc tài sản sử dụng. Xác định chế độ hao mòn thích hợp cho những tài sản đưa vào sử dụng để bảo toàn vốn và kết chuyển đầy đủ vào chi phí một cách phù hợp. Mặt khác nâng cấp công nghệ thiết bị phải phù hợp với khả năng tài chính công ty.

- Giảm bớt chi phí quản lý kinh doanh một cách tối đa. Để quản lý chặt chẽ và giảm các khoản chi bất hợp lý công ty cần rà soát các khâu. Đặt ra các định mức chi tiêu đưa ra điều kiện xét duyệt cụ thể.

➢ Như vậy công ty sẽ cắt giảm được khoản lớn chi phí :

Chi phí vốn: Vốn quay vòng luôn luôn sẵn sàng không bị ứ đọng dưới dạng hàng tồn dự trữ.

Kiểm tra giám sát chặt chẽ tình hình tài chính, công nợ của công ty. Xem xét lại cơ cấu vốn, cách thức sử dụng vốn của công ty để thấy được hoạt động của vốn và chủ động tìm giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng trang trải cho nhu cầu với chi phí thấp nhất. Thu hồi vốn đảm bảo đủ phục vụ kinh doanh, cũng như công ty không nên kéo dài các khoản thanh toán.

➢ Công ty sẽ kiểm soát được tài chính và có kế hoạch sử dụng tốt hơn:

Tập trung vốn cho các hoạt động chủ lực

Cân đối lại công nợ để đảm bảo vốn hoạt động công ty không bị chiếm dụng quá lớn vừa làm giảm khả năng thanh toán cũng như mất đi hiệu quả sinh lời của vốn.

KẾT LUẬN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Thông qua việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh người đọc có thể nhận xét, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động cũng như tiềm năng của doanh nghiệp. Từ đó giúp nhà quản lý luôn nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm cơ sở cho những quyết định quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển ngày càng lớn mạnh.

Nhận thức rõ vai trò của việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, công ty TNHH Hải Đăng đã không ngừng cải thiện công tác này để đáp ứng nhu cầu về cung cấp thông tin kế toán hữu ích, kịp thời cho các đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Vì thời gian thực tập có hạn và kiến thức còn hạn chế nên việc tìm hiểu công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không tránh khỏi những thiếu sót, em mọng nhận được sự góp ý của các thầy, cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn. Khoá luận ngoài việc đánh giá ưu điểm của công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh còn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác này.

Cuối cùng , em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Cô giáo Thạc sĩ Phạm Thị Nga cùng phòng Tài chính- Kế toán tại công ty TNHH Hải Đăng đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo em hoàn thành bài khoá luận của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng , ngày 02 tháng 7 năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Thị Thu Hà

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- **Giáo trình phân tích báo cáo tài chính** của trường ĐH kinh tế Quốc dân- do PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc- trưởng bộ môn Phân tích hoạt động kinh doanh chủ biên.

- **Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh** do PGS.TS. Phạm Thị Gái và tập thể cán bộ giảng dạy của khoa kế toán trường Đại học kinh tế Quốc dân biên soạn.

- **Chế độ kế toán doanh nghiệp** ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- **Chuẩn mực kế toán số 21** Ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- **Nguồn số liệu do công ty TNHH Hải Đăng cung cấp.**

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B01 – DNN
(Ban hành theo QĐ số48/2006/QĐ-BT
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			**146.136.131.851**	**91.651.620.247**
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	**4.598.063.427**	**1.017.803.434**
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chínhngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**60.979.298.335**	
1. Phải thu của khách hàng	131		60.979.298.335	
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV, Hàng tồn kho	**140**		**76.942.755.106**	**80.570.023.182**
1. Hàng tồn kho	141	III.02	76.942.755.106	80.570.023.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V, Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.616.014.893**	**10.063.793.631**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		3.616.014.893	10.063.793.631
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**40.748.910.952**	**65.048.071.102**
I, Tài sản cố định	**210**	III.03.04	**39.975.267.656**	**65.048.071.102**
1. Nguyên giá	211		131.996.754.003	115.533.262.624
2.Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	212		(92.021.486.347)	(52.032.477.818)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			1.547.286.296
II, Bất động sản đầu tư	**220**			
1.Nguyên giá	21			
2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	222			
III, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**230**	III.05		
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	239			
IV, Tài sản dài hạn khác	**240**		**773.643.296**	

1.Phải thu dài hạn	241		773.643.296	
2.Tài sản dài hạn khác	248			
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**250**		**186.885.042.803**	**156.699.691.349**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**179.067.393.765**	**149.262.587.408**
I, Nợ ngắn hạn	**310**		**53.487.393.765**	**23.682.587.408**
1. Vay ngắn hạn	311		16.000.000.000	16.753.771.900
2. Phải trả cho người bán	312		8.634.366.204	
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	119.739.685	112.634.299
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		28.733.287.876	6.816.181.209
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II, Nợ dài hạn	**320**		**125.580.000.000**	**125.580.000.000**
1.Vay và nợ dài hạn	321		125.580.000.000	125.580.000.000
2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3.Phải trả ,phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**7.817.649.038**	**7.437.103.941**
I, Vốn chủ sở hữu	**410**	III.07	7.817.649.038	7.437.103.941
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.609.000.000	10.609.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6.Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.791.350.962)	(3.171.896.059)
II,Quỹ khen thưởng phúc lợi	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	**440**		**186.885.042.803**	**156.699.691.349**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1-Tài sản thuê ngoài				
2-Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ,gia công hộ				
3-Hàng hóa nhận bán hộ,ký gửi, ký cược				
4-Nợ khó đòi đã xử lý				
5-Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(ký,ghi rõ họ tên)	*(ký,ghi rõ họ tên)*	*(ký,ghi rõ họ tên,đóng dấu)*

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B02 - DNN
(Ban hành theo QĐ số48/2006/QĐ-BT
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	146.116.399.202	100.039.185.095
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		146.116.399.202	100.039.185.095
4	Giá vốn hàng bán	11		126.986.714.504	96.836.069.874
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.129.684.698	3.203.115.221
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.583.900	-
7	Chi phí tài chính	22		13.800.039.471	889.500.000
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13.800.039.471	889.500.000
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		4.733.763.638	2.008.820.384
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 - 24)	30		597.465.489	304.794.837
10	Thu nhập khác	31		1.988.700.000	-
11	Chi phí khác	32		2.104.398.705	-
12	Lợi nhuận khác(40 = 31- 32)	40		(115.698.705)	-
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)	50	IV.09	481.766.784	304.794.837
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		120.441.696	85.342.554
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51)	60		361.325.088	219.452.283

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Giám đốc***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số48/2006/QĐ-BT
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			**103.203.364.015**	**146.136.131.851**
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	**1.905.472.492**	**4.598.063.427**
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.05		
1. Đầu tư tài chínhngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.842.967.541**	**60.979.298.335**
1. Phải thu của khách hàng	131		29.842.967.541	60.979.298.335
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV, Hàng tồn kho	**140**		**71.273.576.824**	**76.942.755.106**
1. Hàng tồn kho	141	III.02	71.273.576.824	76.942.755.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V, Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**181.347.158**	**3.616.014.893**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		181.347.158	3.616.014.893
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	**200**		**60.918.096.961**	**40.748.910.952**
I, Tài sản cố định	**210**	III.03.04	**60.398.786.719**	**39.975.267.656**
1. Nguyên giá	211		131.996.754.003	131.996.754.003
2.Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	212		(108.941.476.284)	(92.021.486.347)
3.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		37.343.509.000	
II, Bất động sản đầu tư	**220**			
1.Nguyên giá	21			
2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	222			
III, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**230**	III.05		
1.Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV, Tài sản dài hạn khác	**240**		**519.310.242**	**773.643.296**
1.Phải thu dài hạn	241		519.310.242	773.643.296
2.Tài sản dài hạn khác	248			
3.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	**250**		**164.121.460.976**	**186.885.042.803**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**156.403.931.282**	**179.067.393.765**
I, Nợ ngắn hạn	**310**		**53.823.931.282**	**53.487.393.765**
1. Vay ngắn hạn	311			16.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		19.770.115.427	8.634.366.204
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	103.527.979	119.739.685
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		33.950.287.876	28.733.287.876

8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II, Nợ dài hạn	**320**		**102.580.000.000**	**125.580.000.000**
1.Vay và nợ dài hạn	321		102.580.000.000	125.580.000.000
2.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3.Phải trả ,phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**7.717.529.694**	**7.817.649.038**
I, Vốn chủ sở hữu	**410**	III.07	7.717.529.694	7.817.649.038
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.609.000.000	10.609.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6.Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.891.470.306)	(2.791.350.962)
II,Quỹ khen thưởng phúc lợi	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400+300)	**440**		**164.121.460.976**	**186.885.042.803**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1-Tài sản thuê ngoài				
2-Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
3-Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				
4-Nợ khó đòi đã xử lý				
5-Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 25 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(ký,ghi rõ họ tên)	*(ký,ghi rõ họ tên)*	*(ký,ghi rõ họ tên,đóng dấu)*

Công ty TNHH Hải Đăng
MST: 5700239554

Mẫu số B02- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 /9/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	58.657.674.712	146.116.399.202
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		58.657.674.712	146.116.399.202
4	Giá vốn hàng bán	11		56.346.070.610	126.986.714.504
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.311.604.102	19.129.684.698
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.855.400	1.583.900
7	Chi phí tài chính	22		-	13.800.039.471
	-Trong đó : Chi phí lãi vay	23			13.800.039.471
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.159.043.564	4.733.763.638
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 - 24)	30		155.415.938	597.465.489
10	Thu nhập khác	31		-	1.988.700.000
11	Chi phí khác	32		-	2.104.398.705
12	Lợi nhuận khác(40 = 31- 32)	40		-	(115.698.705)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+ 40)	50	IV.09	155.415.938	481.766.784
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		38.853.984	120.441.696
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51)	60		116.561.954	361.325.088

Lập, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	***Kế toán trưởng***	***Giám đốc***
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*